

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông báo kết luận số 1568-TB/TU ngày 26/12/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án điều chỉnh Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6377/TTr-STMMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 374/BC-STP ngày 27 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024), như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) và được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất được thực hiện như sau:

1. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến thống nhất, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trường hợp thuộc đối tượng áp dụng bảng giá các loại đất mà tại thời điểm định giá đất thửa đất, khu đất cần định giá chưa được quy định trong bảng giá các loại đất thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) và được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Giá đất chăn nuôi tập trung và các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí tại khu vực lân cận.”

3. Sửa đổi khoản 6 Điều 4 như sau:

“6. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 1 kèm theo được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.”

4. Bổ sung khoản 7 vào Điều 4 như sau:

“7. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí tại khu vực lân cận.”

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí tại khu vực lân cận.”

6. Sửa đổi, bổ sung tên gọi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố”

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 1, Bảng giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

(Chi tiết có Bảng giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) và được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 kèm theo)

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024), đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023, Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 12/6/2023, Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 và Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của UBND tỉnh.

(Chi tiết có Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) và được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 kèm theo)

Điều 5. Sửa đổi khoản 1 Mục II Bảng giá số 3, Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) (Tính theo tỷ lệ % so với bảng giá đất ở) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) như sau:

“1. Giá đất sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 40% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 30% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.”

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

b) Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

c) Quyết định số 46/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

d) Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh bổ sung giá đất trong Bảng giá đất ở kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024) kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ của người sử dụng đất trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá đất để tính nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ.

b) Trường hợp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi được sắp xếp theo Nghị quyết số 1279/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì tiếp tục áp dụng giá đất theo hiện trạng vị trí trong bảng giá các loại đất đã được ban hành theo quy định tại Quyết định này cho đến khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Võ Phiên

Bảng giá số 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
ÁP DỤNG CHO THỜI KỲ 05 NĂM (2020 – 2024) VÀ ĐƯỢC TIẾP TỤC
ÁP DỤNG ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025
(Kèm theo Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Thành phố Quảng Ngãi

a) Đối với khu vực 09 phường và 02 xã (Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	68.000
2	Vị trí 2	54.000
3	Vị trí 3	44.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	68.000
2	Vị trí 2	54.000
3	Vị trí 3	44.000

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	67.000
2	Vị trí 2	53.000
3	Vị trí 3	42.000

Bảng 4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	47.000
2	Vị trí 2	37.000
3	Vị trí 3	28.000

b) Đối với khu vực các xã còn lại của thành phố Quảng Ngãi:

Bảng 1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	63.000
2	Vị trí 2	52.000
3	Vị trí 3	42.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	63.000
2	Vị trí 2	52.000
3	Vị trí 3	42.000

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	59.000
2	Vị trí 2	47.000
3	Vị trí 3	37.000

Bảng 4. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	47.000
2	Vị trí 2	37.000
3	Vị trí 3	28.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	44.000
2	Vị trí 2	35.000

2. Huyện Lý Sơn

Bảng 1. Giá đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	150.000
2	Vị trí 2	118.000

Bảng 2. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
-----	--------	---------

1	Vị trí 1	26.000
2	Vị trí 2	21.000

3. Ngoài thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn:

Bảng 1. Giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	63.000	48.000
2	Vị trí 2	52.000	41.000
3	Vị trí 3	42.000	33.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	63.000	48.000
2	Vị trí 2	52.000	41.000
3	Vị trí 3	42.000	33.000

Bảng 3. Giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	47.000	32.000
2	Vị trí 2	37.000	24.000
3	Vị trí 3	28.000	17.000

Bảng 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	59.000	47.000
2	Vị trí 2	47.000	36.000
3	Vị trí 3	37.000	30.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	45.000

2	Vị trí 2	35.000
---	----------	--------

BẢNG GIÁ SỐ 2
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ÁP DỤNG
CHO THỜI KỲ 05 NĂM (2020 – 2024) VÀ ĐƯỢC TIẾP TỤC ÁP DỤNG
ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025

(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngàytháng 12 năm 2024 của
UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Thành phố Quảng Ngãi

a) Đối với khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh:

a1) Mức giá:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	An Dương Vương	- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ảnh		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toản		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
2	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến đường Đoàn Khắc Cung		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Đoàn Khắc Cung đến đường Trần Cẩm		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ đường Trần Cẩm đến Lê		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Trung Đình							
3	Bắc Sơn	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
4	Bích Khê	Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đông)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
5	Bùi Tá Hán	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (Khu TĐC Gò Xoài)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
6	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Lê Văn Sỹ		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Từ Lê Văn Sỹ đến hết đoạn thâm nhập nhựa		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
7	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
8	Cầm Thành	Cả đường		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
9	Cao Bá Quát	- Từ Quang Trung đến 30 tháng 4		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ 30 tháng 4 đến Đinh Tiên Hoàng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
10	Chu Huy Mân	Từ đường 11m (chưa đặt tên) đến Nguyễn Du		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
11	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
12	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
13	Đặng Văn Ngữ	Từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Đình Chiểu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
14	Đinh Duy Tự	Từ Mạc Đăng Dung đến đường 11m chưa thi công		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
15	Đinh Nhá	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
16	Đinh Tiên Hoàng	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
17	Đinh Triều	Từ Nguyễn Năng Lự đến Quang Trung		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
18	Đoàn Khắc Cung	Cả đường (Từ Bà Triệu đến Trần Nhân Tông)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
19	Đoàn Khắc Nhượng	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
20	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
21	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
22	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lãng		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
23	Đường Ngọc Cảnh	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Chính Thắng		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
24	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(Trừ đường Lê Khiết)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
25	Duy Tân	Từ Quang Trung đến Ngô Quyền	1,3	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
26	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Nguyễn Hoàng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
27	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Trương Định đến đường sắt		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ đường sắt đến Nguyễn Chí Thanh		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
28	Hồ Đắc Di	Từ Lê Hữu Trác đến Trần Tế Xương		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
29	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến Lý Thường Kiệt		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
30	Hoàng Hoa Thám	Cả đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
31	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bò đến Nguyễn Trãi		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
32	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bò Đê	1,3	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Ngã 3 Bò Đê đến ngã 5 Thu Lộ	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
33	Huyền Trân Công Chúa	Cả đường		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
34	Huỳnh Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
35	Huỳnh Thúc	Từ Quang Trung đến		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Kháng	Trần Kỳ Phong							
36	Kim Đồng	Cả đường		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
37	Lê Duẩn	Từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
38	Lê Đại Hành	Cả đường (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương)		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
39	Lê Đình Cẩn	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm)		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
40	Lê Hữu Trác	- Từ Tô Hiến Thành đến Hùng Vương		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
		- Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Trãi		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
41	Lê Khiết	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
42	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
	Lê Lợi	- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
43	Lê Ngung	Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
44	Lê Quý Đôn	Từ Lê Lợi đến kênh N6		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
45	Lê Thánh Tôn	Cả đường (Từ Quang Trung đến Đinh Tiên Hoàng)		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
46	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	1,3	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Bà Triệu		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
47	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
48	Lý Chiêu Hoàng	Từ Trần Thủ Độ đến Nguyễn An		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
49	Lý Chính Thắng	Từ đường 11m chưa thi công đến Trần Quang Khải		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
50	Lý Đạo Thành	Từ An Dương Vương đến Trần Cao Vân		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
51	Lý Thánh Tông	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Từ Đường K3 đến sân bay		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
52	Lý Thường Kiệt	Cả đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
53	Lý Tự Trọng	Cả đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
54	Mạc Đăng Dung	Từ Nguyễn Tri Phương đến Nguyễn Văn Trỗi		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
55	Mạc Đĩnh Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Phan Bội Châu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
56	Mai Đình Đồng	Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
57	Mai Xuân Thưởng	Từ Võ Hàn đến Xuân Thủy		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
58	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	1,3	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
59	Ngô Sĩ Liên	Từ Phan Bội Châu đến Chu Văn An		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
60	Nguyễn An	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Gom chưa thi công		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
61	Nguyễn Bá Loan	- Từ Trương Quang Trọng đến Lê Trung Đình		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Siêu thị	1,1	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Coopmart							
62	Nguyễn Bình Khiêm	Từ Chu Văn An đến Trương Định		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
63	Nguyễn Chánh	Cả đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
64	Nguyễn Chí Thanh	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến ngã 4 Ông Bó		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
65	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến Kênh N6		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Từ Kênh N6 đến địa giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
66	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
67	Nguyễn Đình Chiểu	Cả đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Trại tạm giam)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
68	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
69	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Hà Huy Tập		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
70	Nguyễn Hữu Cánh	Từ Trần Thủ Độ đến hết đường bê tông nhựa		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đoạn còn lại đến Trần Khánh Dư		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
71	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
72	Nguyễn Năng Lự	- Từ Trần Kiên đến Trương Quang Giao		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		- Các đoạn còn lại		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
73	Nguyễn Nghiêm	- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Bá Loan và Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Quang Trung	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
74	Nguyễn Tấn Kỳ	Từ Nguyễn Khuyến đến Trần Cao Vân		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
75	Nguyễn Thái Học	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
76	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
77	Nguyễn Thiếp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
78	Nguyễn Thiệu	Từ Nguyễn Du đến hết đường		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
79	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bó đến ngã 4 đi Sân Bay		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
80	Nguyễn Thụy	Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bó)		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
81	Nguyễn Trãi	Cả đường (Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Hoàng Văn Thụ)		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
82	Nguyễn Trung Trực	Từ Đình Duy Tự đến Đường Ngọc Cảnh		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
83	Nguyễn Trường Tộ	Từ Lý Thánh Tông đến đường số 6		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
84	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Định		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
85	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Võ Thị Đệ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
86	Nguyễn Vĩnh	Từ Trương Định đến Tổ Hữu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
87	Phạm Đường	Từ Lý Chính Thắng đến Võ Thị Đề		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
88	Phạm Hàm	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
89	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến hết đường nhựa		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
90	Phạm Quang Ảnh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
91	Phạm Tuấn	Từ Trần Quang Khải đến Trương Đăng Trình		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
92	Phạm Văn Đồng	Từ Lê Trung Đình đến Lê Thánh Tôn	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
93	Phạm Xuân Hòa	Từ Nguyễn Bá Loan đến Phan Đình Phùng		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
94	Phan Bội Châu	Từ Hai Bà Trưng đến Hùng Vương	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
95	Phan Chu Trinh	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
96	Phan Đăng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến Khu dân cư Bắc trường Mẫu giáo		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
97	Phan Đình Phùng	Từ Quang Trung đến Lê Lợi	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		Từ Lê Lợi đến Trường Chinh		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
98	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến Cẩm Thành		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
99	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
100	Phan Thái Ất	Từ Lê Lợi đến Trường Chinh		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
101	Phan Văn Trị	Từ Trương Vĩnh Ký		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		đến Trường Chinh							
102	Quang Trung	- Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo	1,3	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	1,2	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	1,1	1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
		- Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang		1	35.500	9.500	7.900	8.200	6.600
103	Thái Thù	Từ Phan Văn Trị đến Phan Đình Phùng		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
104	Thành Thái	Từ Chu Văn An đến Trần Cao Vân		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
105	Tô Hiến Thành	Từ Chu Văn An đến Tổ Hữu		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Từ Tổ Hữu đến Trần Quốc Toản		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
106	Tổ Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
107	Tôn Đức Thắng	Từ Bà Triệu đến Trần Quốc Toàn		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
108	Trà Bồng khởi nghĩa	Từ Nguyễn Nghiêm đến Cách Mạng Tháng 8		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
109	Trần Cẩm	- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		-Từ Cẩm Thành đến Lê Trung Đình		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
110	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
111	Trần Công Hiến	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
112	Trần Hưng Đạo	Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bò Đề		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
113	Trần Khánh Dư	Từ Lý Thường Kiệt đến hết bên xe		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Các đoạn còn lại (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đông)		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
114	Trần Kiên	Cả đường		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
115	Trần Nam Trung	Từ Chu Huy Mân đến Trương Quang Giao		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
116	Trần Quang Diệu	Từ Nguyễn Công Phương đến Chu Văn An		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
117	Trần Quang Khải	Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
118	Trần Quý Cáp	Từ đường 11m chưa thi công đến Nguyễn Văn Trỗi		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
119	Trần Quý Hai	Từ Hùng Vương đến Ngô Sĩ Liên		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
120	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
121	Trần Thái Tông	Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Tự Tân		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Từ Nguyễn Tự Tân đến Trần Quốc Toản		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
122	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
123	Trần Thủ Độ	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Khánh Dư		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
124	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chính trị tỉnh		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
125	Trịnh Công Sơn	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
126	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến hết đường bê tông nhựa		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
127	Trương Đăng Trình	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trương Vĩnh Ký		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
128	Trương Định	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Từ Hai Bà Trưng đến Ngã 5 Thu Lộ		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
129	Trương Quang Trọng	Từ Bà Triệu đến Quang Trung		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
130	Trương Quang Đản	Từ Chu Huy Mân đến Trần Thị Hiệp		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
131	Trương Quang Giao	Từ Đinh Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa		2	26.000	8.200	7.200	7.500	4.900
132	Trường Sa	Từ đường Bà Triệu đến hết địa phận phường Nghĩa Chánh		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
133	Trương Vĩnh Ký	Từ Trần Quang Khải đến Phan Đình Phùng		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
134	Vân Đông	Từ Đường Ngọc Cảnh đến Nguyễn Trung Trực		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
135	Vạn Tường	- Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		- Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
136	Võ Hàn	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
137	Võ Thị Sáu	Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
138	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
139	Xuân Diệu	Từ Trần Tế Xương đến Nguyễn Đình Chiều		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
140	Xuân Thủy	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
141	Đường mặt tiền đường Triệu Quang Phục không thuộc Khu dân cư Phước Thanh			5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
142	Trương Quang Cận	Đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lê Lợi		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
143	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		số 1)							
144	Khu dân cư Đê bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
145	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao	Đường Ngô Thì Nhậm (MC16,5 m) và đường Phan Long Bằng (MC13,5 m) và tuyến đường N1 (MC13,5 m)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Các đường nội bộ còn lại		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
146	Khu dân cư Thành Cổ	Đường có mặt cắt trên 10m		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
147	Khu dân cư Bắc đường Trương Quang Trọng	Đường có mặt cắt trên 11,5m (Trừ đường Trần Cẩm)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường có mặt cắt đến 11,5m		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
148	Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Kỳ Phong (đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Hoàng Diệu và đoạn từ Hoàng Diệu đến đường nội bộ N1)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường Hoàng Diệu		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường nội bộ (D1, D2, D3, N1, N2, N3, N4)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
149	Khu dân cư Bắc Gò Đá	- Đường Trần Nhân Tông và đường Lê Văn Hưu theo quy hoạch		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		- Đường có mặt cắt từ 11,5m đến 14,5m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		- Đường có mặt cắt 11m		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
150	Khu dân cư Đông Chu Văn An	Đường có mặt cắt 11,5m (Quy hoạch là đường Phạm Ngũ Lão)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường có mặt cắt 9,5m		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
151	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	Đường quy hoạch Lê Thánh Tôn (Đoạn từ Đình tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt 9,5m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
152	Khu dân cư Bắc Lê Lợi	Đường Trần Kỳ Phong và đường Võ Quán		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường nội bộ còn lại		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
153	Khu dân cư Nam Gò Đá	Đường có mặt cắt 11,5m		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt từ 7,5m đến 10,5m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
154	Khu đô thị mới Nam Lê Lợi	Đất mặt tiền đường Trương Quang Cận, đường Triệu Quang Phục, đường Hoàng Diệu		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại (Trừ đường Phan Thái Ất)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
155	Khu dân cư Phát Đạt - Bàu Cả	Đường có mặt cắt từ 16m đến 18,5m và đường Lê Văn Hữu		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
156	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
157	Khu dân cư Tây Phan Bội Châu	Đường nội bộ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
158	Khu dân cư Tổ 17 (Nay là Tổ 7) phường Quảng Phú	Đường nội bộ		6	8.200	4.200	2.900	3.300	2.900
159	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
160	Khu dân cư Yên Phú	Đất mặt tiền đường Trần Tế Xương		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
161	Khu đô thị An Phú Sinh	Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã Nghĩa Đông)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã Nghĩa Đông)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã Nghĩa Đông)		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
162	Khu đô thị Phú Mỹ	Đường có mặt cắt 50m và 24m		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt 12m đến 17,5m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
163	Khu tái định cư Gò Xoài	Đường có mặt cắt 21m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường nội bộ còn lại (Trừ đường Bùi Tá Hán)		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
164	Khu dân cư Phước Thạnh	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường nội bộ còn lại		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
165	Khu dân cư Bàu Giang - Cầu mới	Đường có mặt cắt 18,5m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)		3	18.000	7.500	5.900	5.900	3.900
		Đường có mặt cắt 11m và 12m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Đường có mặt cắt 11m (thuộc phường Quảng Phú)		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
		Đường có mặt cắt 9m và 6m (thuộc phường Nghĩa Lộ và Chánh Lộ)		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
166	Khu dân cư Tây Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh	Đường nội bộ (Trừ đường Đặng Văn Ngữ và đường Xuân Diệu)		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
167	Khu tái định cư Nguyễn Thông (phục vụ tái định cư KCN Quảng Phú)	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
168	Khu dân cư Bàu Ruộng	Đường nội bộ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
169	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Du	Đường nội bộ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
170	Khu dân cư phía tây đường Trương Định	Đường nội bộ có mặt cắt từ 10,5m đến 13,5m		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
		Đường nội bộ có mặt cắt 7,5m		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
171	Khu dân cư phía Bắc Trường Đại học Phạm Văn Đồng kết hợp chỉnh trang đô thị	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
172	Khu dân cư Lỗm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
173	Khu dân cư Lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	Đường nội bộ		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
174	Khu dân cư lôm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn			5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
175	Đất mặt tiền đường nối từ đường Hùng Vương (Đài truyền hình) đến Nguyễn Tự Tân			4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600
176	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên		5	9.500	5.200	3.900	3.900	2.900
		Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m		6	8.200	4.200	2.900	3.300	2.900

STT	Tên đường phố/Dự án	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
177	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường nội bộ		4	13.500	6.900	4.900	4.200	3.600

- Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1 đường phố loại 6; Vị trí 2 tính bằng 90% giá đất vị trí 2 đường phố loại 6, nhưng không thấp hơn 2.900.000 đồng/m²; Vị trí 3 được tính theo mức giá 2.900.000 đồng/m² (Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong) và 2.300.000 đồng/m² (Đối với các phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh).

- Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên (đất ở thuộc vị trí khác còn lại):

+ Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong: 2.900.000 đồng/m²;

+ Đối với các phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh: 2.300.000 đồng/m².

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của thành phố Quảng Ngãi có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thuộc đường phố loại 1, 2, 3, 4, 5 và 6 thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 2.900.000 đồng/m².

a2) Cách phân loại vị trí đất ở đối với khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.

- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng theo giá đất ở thuộc vị trí khác còn lại quy định tại điểm a1 nêu trên.

- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.

- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính.

- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

b) Đối với khu vực phường Trương Quang Trọng:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ kênh B8 đến Cầu Trà Khúc 1	1	19.800
2	Đất mặt tiền đường rộng 13,5m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	2	15.800
3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới xã Tịnh Ấn Tây	2	15.800
4	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Sa	2	15.800
5	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Bắc sông Trà Khúc (đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường Hoàng Sa)	2	15.800
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến giáp địa giới xã Tịnh An (đoạn còn lại thuộc phường Trương Quang Trọng)	2	15.800
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ QL 1A đến giáp kênh B8	2	15.800
8	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	3	14.500
9	Đất mặt tiền đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II.	3	14.500
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	3	14.500
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ QL 1A đến đường Trần Văn Trà	3	14.500
12	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Sáu Hoanh đi xã Tịnh Ấn Đông	4	13.200
13	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Tịnh Phong	4	13.200
14	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	4	13.200
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	4	13.200
16	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại từ Cầu Bàu Sắt đến giáp QL 1A	5	11.800
17	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh An	5	11.800
18	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	5	11.800

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
19	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Quán Dưới	5	11.800
20	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị sinh thái Nam Chợ Hàng Rượu	6	8.200
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị mới Chợ Hàng Rượu	6	8.200
22	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Vườn Lớn	6	8.200
23	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1	6	8.200
24	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng)	6	8.200
25	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Thị trấn Sơn Tịnh	6	8.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh không quá 100m; Đất mặt tiền đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh nối với đường Tế Hanh (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh)	1	7.200
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui xã Tịnh Ấn Đông)	2	6.600
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m	2	6.600
4	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên	2	6.600
5	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên	3	5.200
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên	1	4.900
2	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	2	4.600
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	3.600

c) Đối với khu vực 02 xã: Nghĩa Đông và Nghĩa Dũng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tông	1	7.900

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Đồng và xã Nghĩa Dũng	1	7.900
3	Đất mặt tiền đường Hồ Quý Lý (từ ngã 4 Ba La đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hà)	1	7.900
4	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 27m và 20,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	2	5.900
5	Đường có mặt cắt từ 12m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Phú Mỹ	2	5.900
6	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 17m và 13,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	3	4.200
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly dưới 100m	3	4.200
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly từ 100m đến 150m	4	3.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m	2	1.900
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	1	1.300

d) Đối với khu vực các xã còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh Ấn Tây		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp cầu Thượng Phương	1	7.900
2	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương)	1	7.900
3	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 27m khu đường dẫn Cầu Thạch Bích	1	7.900
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	7.900
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư và tái định cư cầu Thạch Bích	2	5.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây	2	5.200
7	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây	2	5.200
8	Đất mặt tiền đường nối từ Võ Nguyên Giáp (trước Bệnh viện) đến giáp đường Tế Hanh	2	5.200
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	2	5.200
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Thôn Thống Nhất	5	3.300
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm xã Tịnh Ấn Tây	6	2.900
12	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Tế Hanh không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà	6	2.900
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	6	2.900
14	- Đất mặt tiền Đường nối cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây	2	5.200
15	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây	3	4.600
16	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư xã Tịnh Ấn Tây	4	3.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	2	2.500
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Dừa	4	2.100
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá thôn	4	2.100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Võ Nguyên Giáp tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà)	1	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	1	1.300
3	Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất	2	1.100
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 2	3	900
5	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 1	3	900
6	Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	4	700
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	600
II	Xã Tịnh An		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh An	1	7.900
2	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh An	2	5.200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An	6	2.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)	3	2.300
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Vườn Hoang	3	2.300
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	3	2.300
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	3	2.300
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ	3	2.300
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến cổng ông Giêng	3	2.300
8	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa	4	2.100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch	1	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	và thôn An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên		
2	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc thôn An Phú và xóm Tân lập, thôn Ngọc Thạch	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc địa bàn xã	3	900
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	700
III	Xã Tịnh Châu		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự	1	7.900
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu	3	4.600
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn nối QL 24B không quá 100m	4	3.900
4	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn cách QL 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã	5	3.300
5	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m	5	3.300
6	Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn thuộc xã Tịnh Châu	5	3.300
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã	6	2.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	1	2.600
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại	4	2.100
4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa các đoạn còn lại	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối và cách QL 24B, tuyến QL 24B - Bình Tân trên 100m thuộc đội 1, 2, 3, 4, 5	1	1.300
2	Đất các khu vực còn lại của đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài	2	1.100

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	đoạn thuộc xã Tịnh Châu		
4	Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lệ Thủy đến giáp Tịnh Thiện	3	900
5	Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên	3	900
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	600
IV	Xã Tịnh Long		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Long	2	5.200
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến đường Hoàng Sa	6	2.900
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến đường Hoàng Sa	6	2.900
4	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Ruộng Ngõ xã Tịnh Long	6	2.900
5	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Gò Dền	6	2.900
6	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên	6	2.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tăng Long	1	2.600
2	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	1	2.600
3	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 9,5m trở lên	1	2.600
4	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	2	2.500
5	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	2	2.500
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt dưới 5,5m	3	2.300
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	3	2.300
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt dưới 5,5m	4	2.100
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã có mặt cắt từ 5m trở lên	3	2.300
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 3 m đến dưới 5m	4	2.100

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 2 m đến dưới 3m	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	1	1.300
V	Xã Tịnh Thiện		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	4	3.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết khu dân cư thôn Hòa Bản	2	2.500
2	Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m	2	2.500
3	Đất mặt tiền đường DH 521 đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Lánh (trường THCS Tịnh Thiện) đến giáp ranh giới xã Tịnh Hòa	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường DH 530 đoạn giáp xã Tịnh Châu đi Gò Đá Tân An	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bản rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 trường Tiểu học Hòa Bản đến giáp QL 24B	3	900
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn từ quán Lộc đến ngõ bà Ri	3	900
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến	3	900
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh	4	700
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	600
VI	Xã Tịnh Khê		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa	2	5.200
2	Đất mặt tiền QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ	2	5.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	2	5.200
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Mỹ Khê	3	4.600
5	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến giáp trường PTTH Sơn Mỹ	4	3.900
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ Đông Sông Kinh	5	3.300
7	Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê	5	3.300
8	Đất mặt tiền đường gom có chiều sâu cách tuyến đường Hoàng Sa khoảng 15m đến 20m thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	5	3.300
9	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ (Riêng ngã 4 Khê Ba đến Trường Tiểu học số 1 là tính hết đoạn)	6	2.900
10	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cỏ Luỹ cũ.	6	2.900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tiếp giáp với đất mặt tiền QL 24B (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa)	1	2.600
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	1	2.600
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Mỹ Lại	1	2.600
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến nhà sinh hoạt KDC Khê Thủy dưới	2	2.500
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	3	2.300
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m	3	2.300
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa trên 100m	5	1.600
9	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên	5	1.600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội		
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy dưới 100m	5	1.600
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cổ Lũy)	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Khê Tân	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Cổ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	3	900
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	600
VII	Xã Tịnh Hòa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hòa đến hết Xuân An	3	4.600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nối từ QL 24B vào Khu tái định cư và đường nội bộ Khu dân cư thôn Xuân An	1	2.600
2	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà và Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Ven sông Chợ Mới	1	2.600
3	Tuyến đường nối từ QL 24B đến giáp xã Bình Châu		
4	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào thôn Hòa Thuận và đường nội bộ KDC Đông Thuận	1	2.600
5	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	3	2.300
6	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	5	1.600
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	5	1.600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	2	1.100
2	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Thuận rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến miếu Phú Đức	3	900
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	3	900
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	3	900
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoá đến xóm Xuân Thới.	3	900
8	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiến	3	900
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	3	900
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	3	900
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	3	900
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	3	900
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	4	700
14	Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên	4	700
15	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên	4	700
16	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
VIII	Xã Tịnh Kỳ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ và Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	4	3.900
2	Đường Cảng cá thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	4	3.900
3	Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu xã Tịnh Kỳ	4	3.900
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 11,5m đến 12m thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ và Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	5	3.300
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ giáp ranh giới xã Tịnh Khê đến giáp núi An Vĩnh	5	3.300
6	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	5	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 ông Đốc đến tiếp giáp trực chính đối diện Nhà văn hóa thôn An Kỳ	1	2.600
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Nhà văn hóa thôn An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ).	1	2.600
4	Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến đèo núi An Vĩnh.	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	2	1.100
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	700
IX	Xã Tịnh Ấn Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	7.900
2	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn	2	5.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	thuộc xã		
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	2	5.200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	3	2.300
3	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã	4	2.100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã	5	1.600
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cẩm trong (cổng Hóc Trắng)	5	1.600
6	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến giáp xã Tịnh Châu	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập đi Tịnh Phong	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập giáp đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 thôn Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	2	1.100
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	3	900
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc đội 8 thôn Bình Đăng	3	900
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	700
X	Xã Nghĩa Hà		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã	2	5.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	Nghĩa Hà		
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến cầu Sắt xã Nghĩa Hà	3	4.600
3	Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà	5	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú	5	1.600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc KDC Đông Phương	2	1.100
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	900
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	600
XI	Xã Nghĩa Phú		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời xã Nghĩa Phú	2	5.200
2	Đất mặt tiền đường đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Phú	2	5.200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS xã Nghĩa Phú đến cầu An Phú xã Nghĩa Phú	3	4.600
4	Đất mặt tiền đường nối từ đường Trường Sa đến KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1	5	3.300
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	5	3.300
6	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu dân cư Cổ Lũy - Làng cá	6	2.900
7	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	6	2.900
8	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cửa Đại (nay là Cầu Cổ Lũy) có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)	2	5.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường có lộ giới rộng 12m thuộc Khu tái định cư Vĩnh thọ	4	3.900
10	Đất mặt tiền đường có mặt cắt 21m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	4	3.900
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 15,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	5	3.300
12	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 12,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 1)	5	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	3	2.300
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Trường THCS xã Nghĩa Phú	3	2.300
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa không quá 100m	5	1.600
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Tam Bảo	5	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa trên 100m	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề) xã Nghĩa Phú	1	1.300
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối đường Trường Sa	2	1.100
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	1.100
5	Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m	3	900
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m	4	700
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	600
XII	Xã Nghĩa An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trường Thành	1	2.600
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	1.100
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	900
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	600

đ) Đất ở tại Cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây):

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Giá đề xuất
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường QL 24B đi CCN Làng nghề đến kênh B8 thôn Độc Lập	4	2.100
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	5	1.600
C	Khu vực 3: Không có		

2. Huyện Bình Sơn:

a) Đất ở tại thị trấn Châu Ổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam Cầu Phủ đến giáp ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Long	1	26.400
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ	1	26.400
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phủ	2	23.100
4	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	3	19.800
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ đến đường Nguyễn Bi giáp xã Bình Thới cũ	4	18.400
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A về phía tây	4	18.400

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	18.400
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) và đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (ngã 3 Chí Nguyễn)	2	13.200
2	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung	2	13.200
3	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đến đường Trần Kỳ Phong	2	13.200
4	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	2	13.200
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn bao bọc chợ Châu Ổ	3	11.800
6	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện	3	11.800
7	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	2	13.200
8	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long.	3	11.800
9	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	3	11.800
10	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	3	11.800
11	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	4	9.900
12	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2 và Vị trí 3 của đường loại 2 nói trên	4	9.900
13	Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên	4	9.900
14	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	4	9.900
15	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đông Nam	4	9.900
16	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	4	9.900
17	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	4	9.900
18	Đất mặt tiền đường Võ Quán	4	9.900
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Thới cũ đến cầu Bi	4	9.900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
20	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tổ dân phố 6	4	9.900
21	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	5	7.900
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	5	7.900
23	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tổ dân phố 6	5	7.900
24	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	6	6.600
25	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	6	6.600
26	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung đến ranh giới xã Bình Dương	6	6.600
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện đoạn còn lại	1	5.200
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ổ	1	5.200
3	Đất mặt tiền đường Phan Diệt nối và tiếp giáp với ngã 3 (nhà ông Phạm Xuân Thor) đến hết trạm điện	1	5.200
4	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	1	5.200
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	2	4.600
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m	2	4.600
7	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	2	4.600
8	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	2	4.600
9	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	3	3.300
10	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m	4	2.300
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	1.300

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Bình Sơn

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Bình Hiệp		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Cống Khánh	4	9.000
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Khánh đến giáp ranh giới xã Bình Long	6	5.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	6	5.500
4	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	7	4.500
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn đi qua xã Bình Hiệp	2	3.000
2	Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m	4	1.600
3	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long	5	1.400
4	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu tái định cư Công Khánh	1	1.000
4	Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	2	800
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
6	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m	3	700
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
9	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A, đường Tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
10	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
II	Xã Bình Long		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ đến hết Khu dân cư Rộc Trọng	2	11.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Bình Hiệp	2	11.800
3	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	2	11.800
4	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ	3	10.500
5	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thơ đến trạm điện	3	10.500
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến vị trí cách điểm giao hai tim đường Võ Văn Kiệt và đường QL1A về hướng Bắc 200m	4	9.000
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	5	6.000
8	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	7	4.500
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước	8	4.000
10	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình (giai đoạn 2)	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Củ	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	2	3.000
5	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m	2	3.000
6	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	3.000
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Củ	3	2.000
8	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	3	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	3	2.000
10	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	3	2.000
11	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn từ giáp ranh giới xã Bình Hiệp đến giáp đường Võ Văn Kiệt	5	1.400
12	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1	6	1.200
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long	1	1.000
4	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long	1	1.000
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	2	800
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
8	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	700
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
10	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
11	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
III	Xã Bình Chương		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn từ đập Bình Nam đến cầu Ngọc Trì)	2	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương (đoạn còn lại)	2	3.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường tiểu học số 2 Bình Chương (Gò Sơn) đến dốc Gò Lưỡng	5	1.400
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại	5	1.400
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m	2	800
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
4	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	700
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
6	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
7	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
IV	Xã Bình Mỹ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C (đoạn qua xã Bình Mỹ)	2	3.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Cổng Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bên Bà Đội)	4	1.600
3	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m	2	800
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	700
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
6	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
7	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	650
8	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng còn lại từ 2m đến dưới 3m	5	600
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
V	Xã Bình Trung		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	1	13.200
2	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang	2	11.800
3	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung)	2	11.800
4	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới TT Châu Ô - Bình Trung đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung	6	5.500
5	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	6	5.500
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung	8	4.000
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	2	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung	4	1.600
3	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung	5	1.400
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	5	1.400
5	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường trong thôn xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	1	1.000
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A không quá 200m	2	800
6	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	700
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	700
9	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
10	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VI	Xã Bình Nguyên		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	4	9.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Chánh đến giáp Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường)	4	9.000
4	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiễn	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	3	2.000
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiễn	3	2.000
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư cây Da	4	1.600
5	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	4	1.600
6	Đất mặt tiền đường bê tông từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư Vườn Hùng	4	1.600
7	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương từ giáp Khu dân cư Cây Da đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	7	1.100
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	1	1.000
3	Đất mặt tiền Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên.	1	1.000
4	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
5	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	1	1.000
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	2	800
7	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
9	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	2	800
10	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
11	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
12	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên	4	650
13	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
14	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VII	Xã Bình Chánh		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ xuống Khu dân cư Mẫu Trạch đến giáp ranh giới xã Bình Chánh - Bình Nguyên	4	9.000
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nổi và cách QL 1A không quá 150m	6	5.500
4	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	7	4.500
5	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nổi và cách QL 1A trên 150m đến giáp ranh giới xã Bình Thạnh	7	4.500
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	4.500
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	4.000
8	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp với đường gom song song và hướng lên đường QL1A thuộc khu dân cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	8	4.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang và Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã.	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	1	3.500
5	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	1	3.500
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
8	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bàu Mang	3	2.000
9	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	3	2.000
10	Đất mặt tiền Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh, Mẫu Trạch	3	2.000
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 5,5m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	3	2.000
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: Không có		
VIII	Xã Bình Tân Phú		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ trường cấp III Vạn Tường đến hết trường Tiểu học xã Bình Phú	8	4.000
B	Khu vực 2		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Tân Phú	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Bình Phú cũ	2	3.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Thạnh 1	3	2.000
4	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Tân Phú	3	2.000
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m trở lên	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	800
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m trở lên	2	800
4	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 1000 m	2	800
5	Đất ở tại các vị trí còn lại khác	6	500
IX	Xã Bình Thạnh		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thạnh	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thạnh	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn thuộc xã Bình Thạnh	6	1.200
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu ông Giá đến cầu Ri (Cổng ông Hộ)	6	1.200
4	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Ri (Cổng ông Hộ) đến hết xã Bình Thạnh giáp xã Bình Tân Phú	6	1.200
5	Đất mặt tiền đường thôn, xóm đoạn nối từ đường Võ Văn Kiệt đến hết KDC Nhà Ưa	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường bê tông, đường nhựa rộng từ 5m trở lên, nối và cách đường tỉnh không quá 200m	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	800
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền các đường đất nổi và cách đường tỉnh không quá 200m	2	800
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	700
6	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	700
7	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	650
8	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	650
9	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	600
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
X	Xã Bình Minh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 621B đoạn từ đi qua cầu Xi Phong đến ngã tư qua cầu Thạch An, Bình Minh- Bình Mỹ	5	1.400
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 621B đoạn từ ranh giới xã Bình Trung - Bình Minh đến đường đi qua cầu xi phong Thạch Nham	5	1.400
3	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường tỉnh lộ 621B đoạn qua xã Bình Minh	6	1.200
4	Đất mặt tiền đường huyện DH 09 từ ngã tư đi qua cầu Thạch An Bình Minh-Bình Mỹ đến cầu Đông	6	1.200
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Mỹ Long	6	1.200
6	Đất mặt tiền đường huyện DH 09 đoạn từ cầu Đông đến ranh giới xã Bình An	7	1.100
7	Đất mặt tiền đường huyện DH 08 từ ngã ba đi Bình Khương (đoạn từ nhà ông Phạm Quang Đức đến nhà ông Võ Phú Bằng)	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đức An	1	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
5	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	650
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
XI	Xã Bình Phước		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Phước	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phước	1	3.500
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
7	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
C	Khu vực 3		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	650
XII	Xã Bình Dương		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương	2	3.000
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	5	1.400
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	5	1.400
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Yên 2	5	1.400
5	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	6	1.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	6	1.200
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	6	1.200
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.000
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	800
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	700
XIII	Xã Bình Châu		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân)	1	13.200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến cảng Sa Kỳ.	3	10.500
3	Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu	3	10.500
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu đến giáp Khu dân cư Đức Tân	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Châu	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân Phú (Bình Phú cũ) đến nút giao của đường tỉnh 621	3	2.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu đi Mũi Đèn Ba Làng An	3	2.000
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi ngã 3 An Hải (sau khu văn hóa xã)	4	1.600
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi đến Trường Cây Quăng	4	1.600
6	Đất mặt tiền KDC vùng sạt lở thôn Định Tân	4	1.600
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	7	1.100
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 10,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	7	1.100
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 8,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	1	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	1	1.000
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.000
4	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.000
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	2	800
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	800
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	800
8	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	5	600
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
XIV	Xã Bình Thuận		
A	Khu vực 1		
1	Tuyến đường từ ngã tư đường Võ Văn Kiệt đến mỏ đá Minh Đức	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	7	4.500
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	4.500
4	Đất mặt tiền tuyến đường Trì Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)	7	4.500
5	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ giáp ranh giới Bình Trị đến vòng xoay Doosan	8	4.000
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	3.500
3	Đất mặt tiền đoạn từ QL24C đến trường tiểu học thôn Tuyệt Duyệt 2	1	3.500
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Rươn	2	3.000
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư 16,8 ha	3	2.000
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận	3	2.000
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
10	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL24C, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trì Bình - Dung Quất không quá 500m	3	2.000
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: Không có		
XV	Xã Bình Thạnh		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn thuộc xã Bình Thạnh	7	4.500
3	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	7	4.500
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	4.000
5	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
5	Đất khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	3	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	3	2.000
7	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: Không có		
XVI	Xã Bình Đông		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến cổng số 1 Công ty Hòa Phát	7	4.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	4.500
3	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	7	4.500
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bồng đập Cà Ninh	7	4.500
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	8	4.000
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	8	4.000
7	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 5,5 m đến dưới 7,5 m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	3.500
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
5	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
7	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng	3	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
8	Đất ở vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: Không có		
XVII	Xã Bình Trị		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	4	9.000
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	5	6.000
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 7,5m đến dưới 11m	5	6.000
5	Đất mặt tiền Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị	5	6.000
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	4.500
7	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	7	4.500
8	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt thuộc xã Bình Trị	8	4.000
9	Đất mặt tiền khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.000
10	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.000
11	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	4.000
12	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7.5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường Đê kè - Lệ Thủy có mặt cắt đường rộng 5,5m	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	3.500
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
6	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	3	2.000
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trị	3	2.000
8	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	3	2.000
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: Không có		
XVIII	Xã Bình Hải		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên	3	10.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	4	9.000
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	5	6.000
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 8m trở lên	5	6.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 7m	6	5.500
6	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải	7	4.500
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 6m	7	4.500
8	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	8	4.000
9	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	1	3.500
3	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	3.500
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện	1	3.500
6	Đất mặt tiền đường Bờ kè An Cường, đường Bờ kè Phước Thiện	1	3.500
7	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
8	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
10	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	3	2.000
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600
C	Khu vực 3: (Không có)		
XIX	Xã Bình Hòa		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa	7	4.500
2	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa	7	4.500
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Truong Đình	7	4.500
4	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Hòa	8	4.000
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Bình Hòa	8	4.000
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B	8	4.000
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhựt (Xóm Cầu)	1	3.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	3.500
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.000
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.000
7	Đất mặt tiền Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa	3	2.000
8	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m	3	2.000
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.000
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.600

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Bình Sơn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Bình Khương		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ Cầu Đình đến nương thủy lợi (nương tưới ruộng làng)	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ nương thủy lợi (nương tưới ruộng làng) đến ngã 3 vào đập Hồ đá	2	700
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc Truong Trầu đến Cổng Chương (nhà bà Huê)	2	700
4	Đất mặt tiền đường huyện còn lại	3	600
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nối và cách đường huyện không quá 200m	1	450
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên	2	400
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m	3	300
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	1	250
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	2	200
3	Đất các vị trí khác còn lại	3	100
II	Xã Bình An		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ nhà ông Võ	1	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	Hồng Thắng đến UBND xã Bình An		
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Khương đến nhà ông Võ Hồng Thắng	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường huyện tuyến Bình Minh - Bình An đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp đường huyện tuyến Bình Trung - Bình An	2	700
4	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Đá Cò đến nhà ông Nguyễn Văn Minh	2	700
5	Đất mặt tiền đường huyện còn lại	3	600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nổi và cách đường huyện không quá 200m	1	450
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên	2	400
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m	2	400
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	1	250
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	2	200
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	100

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp (Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên):

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	3	700

3. Huyện Sơn Tịnh:

a) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Sơn Tịnh:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Tỉnh Hà		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà	2	8.200
2	Đất mặt tiền đường đường dẫn Cầu Thạch Bích	2	8.200
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn thuộc xã Tịnh Hà	4	4.500
B	Khu vực 2:		
1	Đường N6 thuộc khu dân cư OM6 và đường N12 thuộc khu dân cư Đồng Miếu	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường gom khu dân cư Đồng Phú	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường trục chính Nam - Bắc	1	3.000
4	Đất mặt tiền đường D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	1	3.000
5	Đất mặt tiền đường đường gom và ĐH 20 Khu dân cư Đồng Trước huyện lỵ Sơn Tịnh	1	3.000
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu dân cư Đồng Trước	1	3.000
7	Đất mặt tiền đường N12 thuộc Khu dân cư Đồng Miếu	1	3.000
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Đồng Phú	2	2.500
9	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Miếu	2	2.500
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam - Bắc Góc Gáo	2	2.500
11	Đất mặt tiền đường D7 thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	2	2.500
12	Đất mặt tiền đường D7 đoạn còn lại	2	2.500
13	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	2	2.500
14	Đất mặt tiền đường N9 đoạn còn lại	2	2.500
15	Đất mặt tiền đường D10 thuộc khu dân cư OM12	2	2.500
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư OM12	3	2.300
17	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Hà	3	2.300
18	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua thôn Thọ Lộc Tây, Ngân Giang và Hà Tây (thuộc dự án Tỉnh)	3	2.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
19	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	3	2.300
20	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi, Hà Nhai, Hà Giang - Tịnh Thọ	4	2.000
21	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ QL24B đến Vũng Ủy	4	2.000
22	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn còn lại qua thôn Hà Tây (thuộc Dự án huyện)	4	2.000
23	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B thuộc tuyến đường đi xóm Vạn đến kênh B6VC1	5	1.500
24	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Ủy đến Cầu Ấn	5	1.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang)	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông, Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m	2	1.000
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh	2	1.000
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	2	1.000
7	Đất mặt tiền nội thôn Hà Nhai Nam từ KDC Đồng Cát đến cầu Bà Mưu	2	1.000
8	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ cách QL 24B đoạn còn lại	3	800
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phụng	3	800
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn từ Ngõ Phụng đến giáp Tịnh Thọ	3	800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hà Tây, Lâm Lộc và đoạn còn lại của thôn Ngân Giang	3	800
12	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp Tịnh Ấn Tây	3	800
13	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	3	800
14	Đất mặt tiền nội thôn Thọ Lộc Tây đoạn từ ngã 3 Ba Lư xuống Trường Xuân và lên tới điểm sinh hoạt xóm 4	3	800
15	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	500
II	Xã Tịnh Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Nghị đến cầu Bến Bè	6	3.500
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn giáp Tịnh Hà đến giáp nhà ông Nghị	6	3.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bến Bè đến Núi Khi	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường số 1 thuộc điểm dân cư Cân Banh đội 9	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL24B thuộc khu dân cư OM6	1	3.000
4	Đường N6 thuộc Khu dân cư OM6	2	2.500
5	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM6	2	2.500
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ núi Khi đến Tượng đài chiến thắng Ba Gia	3	2.300
7	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình (Đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cổng chào xóm 12)	3	2.300
8	Đất mặt tiền đường bờ kè đoạn từ Ngõ ông Lê Văn Nở - Giáp ranh giới xã Tịnh Hà	3	2.300
9	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn còn lại	4	2.000
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Điểm dân cư Cân Banh đội 9	5	1.500
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	5	1.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	5	1.500
13	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Sơn	5	1.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bàu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thính)	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường tuyến bờ kè Vĩnh Phước; Trạm bơm chợ Tổng đến ngõ ông Đạo	1	1.200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc	1	1.200
6	Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói)	2	1.000
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mân	2	1.000
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15)	2	1.000
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ ông Thọ đến ngõ ông Trọng	2	1.000
10	Đất mặt tiền đường thôn rộng từ 2m đến 3m không thuộc các diện nêu trên	3	800
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	500
III	Tịnh Bắc		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	6.200
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc	4	4.500
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	4.500
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	5	4.000
B	Khu vực 2		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	1	3.000
2	Đất quy hoạch khu dân cư Mã Thánh và Gò Miếu, Bàu Hung thuộc thôn Minh Mỹ	2	2.500
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	2	2.500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	2.500
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	2.300
6	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	3	2.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	1.000
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	800
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	4	500
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	4	500
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	400
IV	Xã Tịnh Minh		
A	Khu vực 1: không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thản) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	4	2.000
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miếu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà bà Hai Thứ) đến giáp Tịnh Sơn	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp Tịnh Đông	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	3	800
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn trạm bơm Tả Đội đến HTXNN Long Trung và từ ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông	3	800
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cống qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	3	800
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 2,5m trở lên không thuộc các diện trên	4	500
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	400
V	Xã Tịnh Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến Cầu Kinh (Bản Thuyền)	1	10.800
2	Đất mặt tiền đường vành đai thuộc quy hoạch chung Khu Kinh tế Dung Quất đi xã Tịnh Ấn Đông thuộc Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	1	10.800
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp	2	8.200
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL 1A thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	3	6.200
5	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu Dịch vụ hỗn hợp VSIP	3	6.200
6	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Long	4	4.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Lợi	4	4.500
8	Đất mặt tiền đường N10 thuộc Khu TĐC Thế Long	5	4.000
9	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	5	4.000
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m về hướng Đông và hướng Tây	4	4.500
11	Đất mặt tiền đường số 3 và đường số 4 Khu Thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	4	4.500
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ	5	4.000
13	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu thương mại Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	5	4.000
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dịch vụ hỗn hợp VSIP	5	4.000
15	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu TĐC Thế Long	6	3.500
16	Đất mặt tiền đường còn lại thuộc phân khu A, B, C thuộc Khu TĐC Thế Lợi	6	3.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường B-D thuộc khu TĐC Thế Long	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	1	3.000
4	Đất mặt tiền đường N9-A, N9-B, N9-C, N9-D, N9-E	2	2.500
5	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè	2	2.500
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại	4	2.000
7	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	1	3.000
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	2	2.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu dân cư Thế Lợi	2	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nổi và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tĩnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Tĩnh Phong	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ, Thế Long và Thế Lợi nổi và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại	3	800
5	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi	3	800
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	4	500
VI	Xã Tĩnh Thọ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) đoạn giáp ranh xã Tĩnh Phong đến Miếu Bà Đậu	4	4.500
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	4.500
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy) từ Miếu Bà Đậu đến giáp ranh xã Tĩnh Bình	5	4.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu FO14 đi nhà ông Trương Thọ Tây	3	2.300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu B5 Ngõ 7 Ngheo (Đường ĐH 20)	3	2.300
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nổi và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tĩnh Phong đến Bưu điện văn hóa xã Tĩnh Thọ	4	2.000
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nổi và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tĩnh Thọ đến giáp ranh xã Tĩnh Bình	5	1.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	1	3.000
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	2	2.500
7	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã nối với Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	1	3.000
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã	2	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp Tịnh Hà	1	1.200
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu tái định cư Vũng Thảo	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn giáp ranh từ Bình Hiệp đến cầu FO14)	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn từ nhà ông Tương đến giáp ranh Tịnh Trà)	2	1.000
5	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp Tịnh Hà	2	1.000
6	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	800
7	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp Tịnh Ân Tây đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	3	800
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	800
9	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	3	800
10	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung	3	800
11	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên	3	800
12	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	800
13	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình	3	800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	3	800
15	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	3	800
16	Đất mặt tiền đường từ ngõ 7 Ngheo đến ngõ Nhung Thọ Tây	3	800
17	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	400
VII	Tỉnh Bình		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim	6	3.500
2	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Diệp.	6	3.500
3	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá; đoạn giáp Tịnh Hà đến hết Khu dân cư Đồng Cây Bứa	6	3.500
4	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn cách ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	6	3.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Chợ Mới- Chợ Đình đoạn từ Khu dân cư số 5 đến giáp Khu dân cư Đồng Cây Bứa	3	2.300
2	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Diệp đến ngã 3 Châu Trung	3	2.300
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu dân cư Chợ Đình	3	2.300
4	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	4	2.000
5	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	4	2.000
6	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 Bình Nam (Điểm giao giữa đường Phước Lộc - Chợ Đình với đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc) cách nút giao không quá 100m	5	1.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	1	1.200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Châu Quang đến ngã ba Châu Trung	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trục đường huyện	2	1.000
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Bình Hiệp đến Tịnh Trà	3	800
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	400
VIII	Xã Tịnh Trà		
A	Khu vực 1: không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Điền bán kính 100m	2	2.500
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	2	2.500
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền cách ngã tư giao giữa đường tỉnh lộ 622C với đường Ba Gia - An Điền trong vòng bán kính 100m đến cầu Ghi	2	2.500
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điền đoạn từ ngã 4 Ba Gia -An Điền đến Cầu Ghi	4	2.000
5	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Điền và đường Tỉnh lộ 622C trên địa bàn xã	4	2.000
6	Đất mặt tiền đường phía Nam trạm Y tế đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.000
7	Đất mặt tiền đường kênh B3 - đi Nhà văn hoá thôn Thạch Nội đoạn từ trang trại ông Hồ Đức Phát đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.000
8	Đất mặt tiền đường phía Nam trụ sở làm việc đến hết sân vận động xã	4	2.000
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm hành chính xã	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Điền kênh B8 bán kính 100m	2	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường Bình Long -Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	3	800
5	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp -Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	4	500
6	Đất mặt tiền đường đoạn Ngõ Mẫn đi Tịnh Hiệp	4	500
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Diêm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (đọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	4	500
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	400

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Tịnh:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh Giang		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến trong chợ Đồng Ké)	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	2	3.000
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ kênh Chính Bắc đến đường qua gò Lớn (nhà bà Hợi)	3	2.000
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ giáp Tịnh Đông đến cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21)	3	2.000
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang	3	2.000
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sét (thôn Phước Thọ)	3	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại	1	1.000
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến cầu qua kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	2	500
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến Vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hòa	2	500
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	500
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	2	500
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	500
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	2	500
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	250
II	Xã Tịnh Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn thuộc xã Tịnh Đông	3	2.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình	5	1.200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Đông Hai Đạo	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	2	800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	1	700
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đèo thôn Tân An	1	700

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tự đội 13	2	500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu (Tân Phước)	2	500
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	250
III	Xã Tịnh Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Cổng chào xã đến Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	2	3.000
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ Cổng chào Xuân Hòa đến phía Bắc KDC Lào - Lự (nhà Bùi Tấn Lự)	2	3.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp Tịnh Bắc đến Cổng chào Xuân Hòa	3	2.000
4	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	3	2.000
5	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Diêm giao với đường ĐH 12B, ĐH 14B) bán kính 100m	3	2.000
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp Tịnh Trà đến Cổng chào xã	3	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Diêm) thuộc địa bàn xã	2	800
2	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã	2	800
3	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) trên địa bàn xã	2	800
4	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) trên địa bàn xã	2	800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ	1	700
2	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh	1	700

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Vĩnh Tuy	1	700
4	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Đức Sơn	1	700
5	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa	1	700
6	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách Ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	1	700
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	250

c) Đất ở tại Khu công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Khu Công nghiệp Tịnh Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trục chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	4	4.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	3.000
C	Khu vực 3: Không có		
II	Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trục chính (Đại lộ Hữu Nghị) thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	4	4.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	1	3.000
C	Khu vực 3: Không có		

4. Huyện Tư Nghĩa:

a) Đất ở tại thị trấn La Hà và thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
I	Thị trấn La Hà		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà	1	16.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ Bắc cầu La Hà đến giáp ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung	2	13.200
3	Đất mặt tiền đường Trần Kiên đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến cuối ranh giới thị trấn La Hà – Nghĩa Thương	3	11.800
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Thụy	1	10.800
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai	1	10.800
3	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến đường Phạm Trung Mưu	1	10.800
4	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu	1	10.800
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết khu dân cư 725	2	9.200
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy đoạn từ giáp điểm đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường nội bộ Khu dân cư phía tây Cụm công nghiệp La Hà	2	9.200
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ khu dân cư 725 đến nhà ông Trịnh Hoài Đức	3	7.200
8	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Châm đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	3	7.200
9	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	7.200

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Cao Châm	3	7.200
11	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	7.200
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp ranh giới thị trấn La Hà – Nghĩa Thương	3	7.200
13	Đất mặt tiền đường Từ Ty từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến giáp đầu Cầu Phủ	3	7.200
14	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Mầm non Sao Mai - thị trấn La Hà đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Trung	3	7.200
15	Đất mặt tiền đường Thu Xà đoạn từ giáp đường nội bộ khu dân cư hiện hữu phía nam Kênh N8 đến giáp đường Đá Sơn	3	7.200
16	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Thương	3	7.200
17	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	3	7.200
18	Đất mặt tiền đường Cổ Lũy đoạn từ giáp đường Hưng Nguyên đến giáp đường Lê Quý Đôn	4	6.000
19	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang (kể cả đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trản đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết Khu dân cư Đông Bàu Giang)	4	6.000
20	Đất mặt tiền đường Hưng Nguyên	4	6.000
21	Đường Trương Quang Trọng đoạn từ Lê Quý Đôn đến đường Phạm Cao Châm	4	6.000
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Viết Lâm đoạn từ khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Kiên	4	6.000
23	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam trường Đại học Tài chính - Kế toán	4	6.000
24	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Nam UBND thị trấn La Hà	4	6.000

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
25	Đất mặt tiền đường Võ Trọng Nguyễn đoạn từ giáp đường Trương Quang Giao đến giáp đường Từ Ty	4	6.000
26	Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp sân vận động huyện Tư Nghĩa	4	6.000
27	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà:		
	- Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (Ngã 3 cầu La Hà) đến giáp đường Nguyễn Năng Lự ;	4	6.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa;	4	6.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp đường Trần Kiên	4	6.000
28	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngã 3 nhà ông Trịnh Hoài Đức đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương	4	6.000
29	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 15m, bề rộng mặt đường 9m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa	4	6.000
30	Đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	5	5.500
31	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng trường Đại học Tài chính Kế toán	5	5.500
32	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư 725	5	5.500
33	Đất mặt tiền đường Bích Khê thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	5	5.500
34	Đất mặt tiền đường Thái Thù, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Công Phương và các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	5	5.500
35	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc UBND huyện	5	5.500
36	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà	5	5.500
37	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa	5	5.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
38	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy thuộc nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	5	5.500
39	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà (mặt cắt đường 18m, bề rộng mặt đường 9m)	5	5.500
40	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm (Đoạn nhà ông Nguyễn Toàn Thắng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung)	5	5.500
41	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	6	4.500
42	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa	6	4.500
43	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư C19	6	4.500
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Đá Chẽ đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	2.000
2	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trận đoạn từ cuối Khu dân cư Đông Bàu Giang đến ngã 3 trước nhà văn hóa - Tổ dân phố 1	3	2.000
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu Trung đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	3	2.000
4	Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên	4	1.500
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	1.050
6	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn La Hà	6	900
II	Thị trấn Sông Vệ		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới	1	16.500
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Sông Cây Bứa đến Kênh N16A	1	10.800

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp cầu Vạn Mỹ	3	7.200
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ QL1A - Ngã ba Thanh Long đến giáp đường Võ Văn Kiệt)	3	7.200
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp đường QL 1A	3	7.200
5	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu đoạn từ QL1A (cây xăng Đại Thành) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	7.200
6	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Đồn Công An thị trấn Sông Vệ đến giáp công chợ Sông Vệ	3	7.200
7	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	7.200
8	Đất mặt tiền đường Tô Hữu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) (ngã 3 Thanh Long) đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	3	7.200
9	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	3	7.200
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1) đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	3	7.200
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Ngọc Lê đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	4	6.000
12	Đất mặt tiền đường Bùi Phú Thiệu đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Hồ Giáo	4	6.000
13	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo đoạn từ đường Phạm Khoa đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	4	6.000
14	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	4	6.000
15	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa	5	5.500
16	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	5	5.500
17	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL1A cũ) đến cầu ông Tổng.	5	5.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Yết Kiêu	5	5.500
19	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tổ Hữu	5	5.500
20	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	5	5.500
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông thị trấn Sông Vệ	6	4.500
22	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	6	4.500
23	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	6	4.500
23	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC Vườn Xui (Đồng Bàu Bạo)	6	4.500
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Tùng đoạn từ đường Nguyễn Chánh đến giáp đường Từ Hữu Lập	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Đài đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Lê Khiết (ngã 3 Bà Đốc) đến cầu Ngòi	3	2.000
5	Đất mặt tiền đường bê tông thuộc Khu dân cư Cầu ông Tổng	3	2.000
6	Đất mặt tiền đường Từ Hữu Lập đoạn từ QL 1A đến giáp đường Võ Văn Kiệt	3	2.000
7	Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên	4	1.500
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	1.050
9	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ	6	900

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Tư Nghĩa

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I.	Xã Nghĩa Kỳ		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ	3	4.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến Nghĩa địa Thành Phố	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Gò đến công Bàu Sắt - thôn Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ	1	1.800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa địa thành phố	1	1.800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp kênh chính Nam (Cầu Ông Dư)	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ	1	1.250
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1	1	1.250
5	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1 mở rộng	1	1.250
6	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 2	1	1.250
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 1	1	1.250
8	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 2	1	1.250
9	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
10	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	1	1.250
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bà Thoi	1	1.250
12	Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống Nhật (thôn Xuân Phổ Đông, thôn Xuân Phổ Tây) đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ	1	1.250

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
13	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	900
14	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
15	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
16	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
II	Xã Nghĩa Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Kỳ đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Thắng	5	3.800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến góc Tây Bắc Khu du lịch Suối nước nóng (Nghĩa Thuận)	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thuận	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Thuận	2	1.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Thuận) đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (Nghĩa Thọ cũ)	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
III	Xã Nghĩa Thắng		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Thuận đến giáp cầu Bàu Tré	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Lâm	1	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến khu du lịch Bàu Sen	3	1.300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi Cầu Đôi	3	1.300
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi nhà máy gạch Phú Điền đến Kênh Chính Nam	3	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ	1	1.250
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
4	Các đoạn đường bê tông còn lại trong xã	4	800
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
6	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
IV	Xã Nghĩa Điền		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Điền	2	5.200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến cầu Xóm Xiếc	3	4.500
3	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Cầu Mới đoạn qua xã Nghĩa Điền	4	4.000
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nghĩa Điền	4	4.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền	1	1.800
3	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Trung đến giáp tỉnh	2	1.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	lộ 624		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền Long (TĐC đường cao tốc ĐN - QN và TĐC dự án di dân)	1	1.250
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền An	1	1.250
4	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tỉnh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Kỳ	1	1.250
5	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
7	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
V	Xã Nghĩa Trung		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường 32m (bề rộng mặt đường 18m) thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	1	8.500
2	Đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	4	4.000
3	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cuối Khu dân cư Tây Bàu Giang đến cầu Bến Hố	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phủ cũ đến giáp cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	1	1.800
3	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	1	1.800
4	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Trung đoạn từ địa giới hành chính thị trấn La Hà đến Bưu điện Văn hóa xã Nghĩa Trung	1	1.800
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình xã Nghĩa Trung đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	2	1.500
6	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 3 La Châu đến Ngã 4 La Châu	2	1.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến giáp địa giới hành chính xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	3	1.300
8	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 4 La Châu đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	3	1.300
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	3	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VI	Xã Nghĩa Thương		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát	2	5.200
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19	5	3.800
3	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến cầu Bàu Ráng	6	3.000
4	Đất mặt tiền đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	6	3.000
5	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp cầu Mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương	7	2.300
6	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Điện An đến giáp ngã 4 Thôn Điện An 4	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Thương (Dự án mở rộng QL1A)	3	1.300
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	3	1.300
3	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu Mương Ngang - Nghĩa Thương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	3	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền Tuyến đường ngã 3 Minh QL1A đến ngã 3 Gò Sạn đường La Hà Thu Xà	3	1.300
5	Đất mặt tiền Tuyến đường Sông Vệ đi Nghĩa Hòa đoạn qua xã Nghĩa Thương	3	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư điểm trường THCS cũ	1	1.250
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VII	Xã Nghĩa Phương		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa	2	5.200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến nhà ông Lê Thành	5	3.800
3	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng mắt kính Thanh Tâm) đến ngõ nhà ông Trần Diệu	7	2.300
4	Đất mặt tiền đường từ QL1 (ngõ nhà bà Hân) đến ngõ nhà ông Đệ	7	2.300
5	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cầu Cây Bứa) đến ngõ nhà ông Nguyễn Thắm	7	2.300
6	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà bà Nguyễn Thị Hồng Nhung) đến giáp khu tái định cư	7	2.300
7	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà Ngọc Ý) đến giáp ngõ nhà ông Võ Minh Tân	7	2.300
8	Đất mặt tiền đường từ QL1 (UBND xã) đến giáp trường THCS Nghĩa Phương	7	2.300
9	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngõ nhà ông Nguyễn Khôi	7	2.300
10	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ phía Nam Trạm y Tế rẽ Bắc đến nhà bà Kiều Thị Cẩm	7	2.300
11	Đất mặt tiền đường từ QL1 (điểm đầu từ trường Mẫu Giáo cũ đội 5) đến nhà ông Võ Đình Điều	7	2.300
12	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ Máy gạo ông Đặng Kim (Khanh) đến nhà ông Võ Văn	7	2.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	Hòa		
13	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngã tư nhà ông Lê Hồng Thái	7	2.300
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Lê Thành đến HTX NN Bắc Phương	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ngã 3 cầu Cát đến nhà ông Cao Văn Cường	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	1	1.800
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Phương (Dự án mở rộng QL1A)	3	1.300
4	Đất mặt tiền đường bê tông hóa xi măng từ ngã 3 đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (nhà ông Nguyễn Quan Cường) đến tiếp giáp nhà ông Cao Văn Cường	3	1.300
5	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	3	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VIII	Xã Nghĩa Mỹ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu ông Tổng đến giáp ngã 3 đường đi thôn Bách Mỹ	8	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	1	1.800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
IX	Xã Nghĩa Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên, thuộc khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	6	3.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp, thuộc khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	6	3.000
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp	1	1.250
3	Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương	1	1.250
4	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
6	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
X	Xã Nghĩa Hòa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh N8 đến Bãi Dừa Quan Thánh	6	3.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến kênh N8 (phía Tây)	6	3.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa	7	2.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Tân Thanh	3	1.300
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa	3	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	Hòa (Dự án đường Dung Quất Sa Huỳnh)		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	1.250
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	900
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	800
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	600
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Tư Nghĩa:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Nghĩa Lâm		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623B qua địa bàn xã Nghĩa Lâm	1	1.900
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm (giáp Nghĩa Sơn)	2	1.600
B	Khu vực 2:		
1	Mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư thôn 1	1	600
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc BTXM rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Lâm	1	600
3	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Lâm	2	500
II	Xã Nghĩa Sơn		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc xã Nghĩa Sơn	1	600
3	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Sơn	3	250

d) Đất ở tại Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	1	3.500

5. Huyện Mộ Đức:

a) Đất ở tại thị trấn Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	14.500
2	Đất mặt tiền đường 23/3	2	9.500
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	2	9.500
4	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	2	9.500
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu	2	9.500
6	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	9.500
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm	2	9.500
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	2	9.500
9	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	4	8.000
10	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Đức Phong	4	8.000
B	Đường loại 2:		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	1	6.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	1	6.500
3	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	1	6.500
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	1	6.500
5	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	1	6.500
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đàn	1	6.500
7	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	1	6.500
8	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Đức Phong	1	6.500
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	1	6.500
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	2	5.000
11	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	2	5.000
12	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	2	5.000
13	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại	2	5.000
14	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự	4	4.000
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân Phong	4	4.000
16	Đất mặt tiền đường Trần Toại	4	4.000
17	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	4	4.000
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	4	4.000
19	Đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	5	3.500
20	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	5	3.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
21	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m và đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	5	3.500
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn còn lại	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng và đường Trần Quang Diệu	3	1.500
5	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	4	1.000
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	1.000

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Mộ Đức:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ Quốc lộ 1A đến phía đông ngã tư Trạm y tế Kim Liên	1	9.500
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	7.900
3	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	3	6.900
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 18,25m (tuyến số 1)	3	6.900
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân)	3	6.900
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Vinh bốn Trọ) đến Sân vận động Huyện	6	5.000
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Quán cà phê Hoa Viên) đến trạm điện 35KV	6	5.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	6	5.000
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 19m (tuyến số 2)	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Cầu Đập - Đức Hòa đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	2	3.500
3	Đất mặt tiền đường Trung tâm hành chính xã Đức Tân đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	2	3.500
4	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía đông đường sắt	2	3.500
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	2	3.500
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	3.500
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	3.000
8	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	2.800
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp ranh giới thị trấn Mộ Đức	1	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m	3	1.500
3	Đất mặt tiền tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn từ nhà ông Trần Phụng đến hết đường bê tông	3	1.500
4	Đất mặt tiền tuyến đường Quẹo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn)	3	1.500
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	1.500
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương (Mặt đường tuyến kênh S22B)	3	1.500
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	1.000
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	4	1.000
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại	4	1.000
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL1A từ 200m trở lên	5	700
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	700
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
II	Xã Đức Thạnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh đến giáp cầu Phước Thịnh	1	9.500
2	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến giáp đường tránh đông QL1A	4	6.400
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân	4	6.400
4	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	5	5.500
5	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến đường tránh đông Mộ Đức	6	5.000
6	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	6	5.000
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thi Phổ	6	5.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thi Phở)	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cổng (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phở - Biển Minh Tân Bắc	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cổng qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	1	4.500
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	4.500
5	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biển Minh Tân Bắc đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh	4	2.800
6	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Minh Tân Nam đoạn từ đường tránh đông QL1A đến hết địa phận xã Đức Thạnh	4	2.800
7	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Mĩnh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong	5	2.500
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	5	2.500
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc nhựa trừ Quốc lộ 1A	2	1.800
3	Tuyến đường Bầu Súng – Biển Đạm Thủy Bắc, đoạn qua xã Đức Thạnh	4	1.000
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	4	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa trừ QL1A	4	1.000
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2 đến dưới 3m	5	700
7	Đất ở vị trí khác còn lại	6	500
III	Xã Đức Chánh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh	2	7.900
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến giáp Cổng Trắng	3	6.900
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cổng Trắng đến kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi)	4	6.400
4	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn xã Đức Chánh	5	5.500
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến đông Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán Lát	5	5.500
6	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	6	5.000
7	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến cổng Bàu Rong	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	1	4.500
3	Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bân	1	4.500
4	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán lát đến giáp tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong	3	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An, đoạn từ tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (nhà ông Nguyễn Lực)	3	3.000
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ KDC và dịch vụ chợ Quán Lát	3	3.000
7	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ cổng Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu	3	3.000
8	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiên)	3	3.000
9	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.000
10	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đến biển Hàm An	3	3.000
11	Đất mặt tiền đường tuyến Cổng Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	3.000
12	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày	3	3.000
13	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Chánh	3	3.000
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
15	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	5	2.500
16	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách QL mép nhựa 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư phía Đông chợ Văn Bản	2	1.800
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	1.500
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	4	1.000
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	1.000
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	4	1.000
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	5	700
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	700
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	5	700
11	Đất các vị trí khác còn lại	6	500
IV	Xã Đức Nhuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cống Bàu Nghẽ (Đức Nhuận)	2	7.900
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bò Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	2	7.900
3	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ phía Nam cống Bàu Nghẽ (Đức Nhuận) đến giáp cầu Bò Đề 2	4	6.400
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bàu Ngễ	4	6.400
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	5	5.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	1	4.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư và Chợ Đức Nhuận	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	4.500
4	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	2	3.500
5	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỷ)	2	3.500
6	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.000
7	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ Cống Đôi đến chùa Năng An	4	2.800
8	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	4	2.800
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp đường Cầu Sắt - Cống Đôi đến giáp ranh giới xã Đức Thắng)	5	2.500
10	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	5	2.500
11	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống đôi đoạn từ cống thủy lợi (nhà Ông bốn Sỷ) đến Cống Đôi.	5	2.500
12	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Đức Thắng và Đức Nhuận	5	2.500
13	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Văn Bân - Xe Bò	1	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	4	1.000
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	1.000
6	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II - Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	4	1.000
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên	4	1.000
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	5	700
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	700
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	5	700
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
V	Xã Đức Thắng		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến ngã 3 (Phạm Sinh)	3	3.000
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Thắng	4	2.800
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp xã Đức Nhuận đến đường Bồ Đề – Đức Lợi – Mỹ Á	5	2.500
4	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	5	2.500
5	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	5	2.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường tuyến Nguyễn Tiến Dũng đi Cống Thoại	5	2.500
7	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Đức Thắng)	5	2.500
8	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến cổng nhà hộ dân) không quá 200m	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	1	2.000
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	3	1.500
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Churu đến Đức Chánh	3	1.500
6	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng phần còn lại	4	1.000
7	Đất mặt tiền đường (đường thôn) đất	5	700
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VI	Xã Đức Lợi		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi.	2	3.500
2	Đất mặt tiền từ Ngã tư Vinh Phú (đoạn giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á) đến UBND xã Đức Lợi	2	3.500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá (giáp chợ An Chuẩn)	2	3.500
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Đập Ngăn Mặn đến giáp Cửa Lở	4	2.800
5	Khu dịch vụ Trùng Dương (nhà ông Nguyễn Nhân) đến hết đường về phía Bắc giáp khu neo đậu tàu thuyền	4	2.800
6	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	4	2.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vương Kiều đến nhà ông Lê Công	4	2.800
8	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Yên Phú (98 hộ)	4	2.800
9	Đất mặt đường tuyến Đinh Văn Nam đến nhà ông Trần Mười	4	2.800
10	Đất mặt tiền đường tuyến Phạm Tấn An đến trường mầm non	4	2.800
11	Đất mặt tiền từ UBND xã Đức Lợi đến chợ An Chuẩn	4	2.800
12	Đất mặt tiền Dốc ông Dợn đến nhà ông Lê Văn Hồng	4	2.800
13	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Hải (56 hộ)	5	2.500
14	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Vinh Phú đến nhà thờ họ Đinh	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà thờ họ Đinh đi Trạm biên phòng	2	1.800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến cổng chào Kỳ Tân.	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	3	1.500
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
VII	Xã Đức Minh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Minh Tân Nam đoạn từ cầu Bản (rộc) đến cổng qua đường (nhà bà Trần Thị Lệ Thi)	2	3.500
2	Đất mặt tiền đường Thị Phở - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ Cổng chợ (cũ) đến cầu Phú Nhuận.	2	3.500
3	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Mỹ Á đoạn từ cổng qua đường (nhà Đinh Văn Giáo) đến Sân Vận động xã	2	3.500
4	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Mỹ Á đoạn từ cổng qua đường (nhà bà Nguyễn Thị Cẩm) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh	2	3.500
5	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh	2	3.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn còn lại	2	3.500
7	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh	2	3.500
8	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa của vị trí 4, khu vực 2	2	3.500
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (đoạn từ Khu di tích Rộc Trảng đến giáp ranh giới xã Đức Phong)	2	3.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	4	1.000
4	Đất ở vị trí khác còn lại	6	500
VIII	Xã Đức Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Mộ Đức đến giáp ranh giới xã Đức Lâm	4	6.400
2	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam)	5	5.500
3	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn cách mép vỉa hè Quốc lộ 1A không quá 200m	5	5.500
4	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn còn lại thuộc xã Đức Phong	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến cổng qua đường Bàu Tràm	1	4.500
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	4.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ ranh giới Thị trấn Mộ Đức đến hết Nhà Văn hóa thôn Lâm Thượng	3	3.000
5	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Phong	3	3.000
6	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ cổng qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang	3	3.000
7	Đất mặt tiền đường chợ Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Đức Phong	4	2.800
8	Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến Ngã 5 Văn Hà	5	2.500
9	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong	5	2.500
10	Đất mặt tiền đường Tân Phong đoạn của xã Đức Phong	5	2.500
11	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (trường tiểu học Đức Phong điểm trường Thạch Thang)	5	2.500
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ chợ Cây Sung đến biển Tân An (từ giáp nhà văn hóa thôn Lâm Thượng đến biển Tân An)	5	2.500
14	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Phú Lộc, thôn Lâm Hạ	5	2.500
15	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm Thượng	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	3	1.500
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	3	1.500
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên	4	1.000
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	4	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất ở vị trí khác còn lại	6	500
IX	Xã Đức Lâm		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam cổng qua đường (nhà Ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	1	9.500
2	Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A đến phía Đông Ngã ba (Phía đông nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A)	1	9.500
3	Đất mặt tiền đường bê tông từ QL 1A đến chợ Thạch Trụ	1	9.500
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lâm) đến cổng qua đường (nhà ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây)	2	7.900
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Phong đến phía Bắc kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lâm)	3	6.900
5	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Cổng bản Km 0 + 351	3	6.900
6	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A(ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây cổng Hoà Chung)	3	6.900
7	Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ phía Đông Ngã ba (Phía Tây nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A) đến giáp ranh giới xã Phổ Phong, Đức Phổ	3	6.900
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 21m (Tuyến số 6)	4	6.400
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 13,5m (Tuyến số 5)	5	5.500
11	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Cổng bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	6	5.000
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 12m (Tuyến số 2, tuyến số 4)	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Tuyến đường bê tông xi măng trong khu dân cư Tái định cư Cổng Cao	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn: - Từ QL 1A(chợ cũ) đến Ngã 3 (nhà bà Lượng)	1	4.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
	- Từ QL 1A(chợ mới Đức Lâm) đến ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp)	1	4.500
	- Từ QL 1A (Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ	1	4.500
	- Từ QL 1A (ngõ ông Râng) đến cầu bà Xe	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (nhà ông Trần Ty) đến giáp ngã 4 (Đường Chợ Mới - Tân Phong)	1	4.500
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	4.500
5	Đất mặt tiền hai đường gom 2 bên cầu Vượt Ga Thạch Trụ	1	4.500
6	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 24 (cũ) - Trường THPT Trần Quang Diệu (Đường BTXM rộng 7m)	1	4.500
7	Đất mặt tiền Quốc lộ 1A đến Ngõ ông Bưởi (Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thuỷ (con ông Nguyễn Cừ) đến hết KDC đầu giá QSD đất)	1	4.500
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:		
	- Từ QL 1A(nhà Tình Nghĩa) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vê	3	3.000
	- Từ QL 1A (Ngõ ông Râng) phía Đông QL 1A đến hết đường bê tông.	3	3.000
	- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (HTX DVNN và NTTTS Thạch Trụ) đến Cẩm đá Bạc	3	3.000
	- Từ Ngã 3 (nhà bà Lượng) đến giáp đường Thạch Trụ - Phổ An.	3	3.000
	- Tuyến đường (QL 1A - chợ mới Đức Lâm) từ ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp) đến đường sắt.	3	3.000
	- Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh.	3	3.000
	- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (nhà ông Phạm Hồng Nam) đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lắm	3	3.000
	- Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)	3	3.000
9	Đất mặt tiền Quốc lộ 1A đến Ngõ ông Bưởi (Đoạn từ KDC đầu giá QSD đất đến giáp thửa đất nhà ở ông Nguyễn Niên)	3	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Râng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu bà Xe đến giáp đường sắt)	3	3.000
11	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến ngõ ông Hồ Văn Cư)	3	3.000
12	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) - Nguyễn Hùng (Đường BTXM rộng 3,5m)	3	3.000
13	Từ nhà bà Phan Thị Trinh đến ngã 3 trường Thừa Sơn	4	2.800
14	Đất mặt tiền tuyến Ngõ Nguyễn Bưởi – Trần Năm	5	2.500
15	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Lâm Văn Nghè đến giáp ngõ nhà ông Tô Quốc Thiệu	5	2.500
16	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Châu Văn Vui đến hết đường bê tông	5	2.500
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.500
18	Đất mặt tiền đường QL1A (ngõ Ngô Thái) đến kênh chính Thạch Nham	5	2.500
19	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 1A (ngõ ông Tráng) - giáp đường Quốc lộ 24 đi Đức Tân (Đường BTXM rộng 3,5m)	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Đức Lân	1	2.000
2	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Râng) - Tân Phong (Đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp đường Tân Phong)	1	2.000
3	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn còn lại)	1	2.000
4	Đất mặt tiền tuyến đường HTX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ)	1	2.000
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	1	2.000
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	2	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa trừ QL1A	2	1.800
8	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	1.500
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	3	1.500
10	Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 6m không nối với đường nhựa	3	1.500
11	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m	4	1.000
12	Đất ở vị trí khác còn lại	6	500
X	Xã Đức Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	6	5.000
2	Đất mặt tiền khu dân cư Hiệp Sơn tiếp giáp với đường TL624B Quán Lát - Đá Chát	6	5.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến giáp nhà ông Trịnh Mười	1	4.500
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	1	4.500
3	Đất mặt tiền nội bộ trong khu dân cư Hiệp Sơn	1	4.500
4	Đất mặt tiền đường nhựa 5m từ nhà ông Phạm Tân Sơn đến nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Phước Sơn	2	3.500
5	Đất mặt tiền tuyến đường Mộ Đức 2 đi Nghĩa Lập đoạn từ giáp ranh xã Đức Nhuận đến nhà ông Bùi Chúng	2	3.500
6	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	3	3.000
7	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền Khu dân cư dọc tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập (tiếp giáp đường huyện Bồ Đề - Chợ Vom)	2	1.800
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư dọc tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập	2	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	4	1.000
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường xâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	5	700
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	5	700
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500
XI	Xã Đức Hòa		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Đức Thạnh đến KDC Phước Chánh	1	4.500
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	2	3.500
3	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	4	2.800
4	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Hòa	4	2.800
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	2.800
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	4	2.800
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	5	2.500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ Ngã ba ông Đức đến ranh giới hành chính xã Đức Hòa - Đức Phú	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến giáp đường Thi Phở - Phước Hòa	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	2.000
4	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	1	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	2	1.800
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	3	1.500
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM	3	1.500
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	4	1.000
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	5	700
11	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	5	700
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	500

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Phú		
A	Khu vực 1:		
1	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ranh giới Đức Hòa - Đức Phú đến giáp ngã 3 nhà ông Thọ.	1	2.400
	- Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké.	1	2.400
2	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn:		
	- Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhỉ đến giáp ngã 3 Bàu Khoai	1	2.400
	- Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến giáp ngã 3 nhà ông Tập	1	2.400
	- Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến giáp ngã 3 cầu Ngõ Đình	1	2.400

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mường (tiếp giáp đường huyện Thi Phở - Phước Hòa)	1	2.400
4	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da.	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn.	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phở - Phước Hoà.	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều.	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bàu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min).	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư.	2	1.300
	- Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên)	2	1.300
	- Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Min) đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn	2	1.300
5	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phở - Phước Hòa	2	1.300
6	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mường	2	1.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu Cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú.	1	700
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	1	700
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	2	500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất ở vị trí khác còn lại	2	500
C	Khu vực 3: Không có		

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Cụm công nghiệp Thạch Trụ (Xã Đức Lân)		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	3	3.000
C	Khu vực 3: Không có		
II	Cụm công nghiệp Quán Lát		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	3	3.000
C	Khu vực 3: Không có		

6. Thị xã Đức Phổ:

a) Đối với phường Nguyễn Nghiêm:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu	1	16.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ranh giới giữa phường Nguyễn Nghiêm với phường Phổ Ninh đến Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (Phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh)	1	16.500
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu	1	16.500
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Điện	2	11.200
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) đến ranh giới phường Nguyễn Nghiêm với phường Phổ Hoà	2	11.200
6	Đất mặt tiền đường Trần Phú	2	11.200

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	11.200
8	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	2	11.200
9	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	2	11.200
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng (từ QL1A đến phía bắc Bệnh viện)	3	9.900
11	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	3	9.900
12	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	3	9.900
13	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	9.900
14	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu	4	8.500
15	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa	4	8.500
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo	5	7.900
17	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Phạm Hữu Nhật đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	5	7.900
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân Phía Nam hết đất ông Vũ	6	6.900
19	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến ngã 4 Trần Anh Tế	6	6.900
20	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Trường Sa đến Đỗ Quang Thắng	6	6.900
21	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ ngã 4 Trần Anh Tế đến Trần Kiên và Xô Viết Nghệ Tĩnh	6	6.900
22	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	6	6.900
23	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đi về phía tây đến giáp nhà Bà Hồng	6	6.900
24	Đường Trần Anh Tế nối dài (Đoạn từ đường Trương Quang Giao đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	6	6.900
25	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Hưng Đạo (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đi đường Trần Hưng Đạo)	6	6.900
B	Đường loại 2:		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất ông Vũ đến đường sắt	2	5.900
2	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	2	5.900
3	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	2	5.900
4	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	2	5.900
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Thành Trung	2	5.900
6	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cống suối Điền đến giáp đường sắt	2	5.900
7	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình	2	5.900
8	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo (Đoạn đường có mặt cắt 21m)	2	5.900
9	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ đường Đỗ Quang Thắng đến giáp Trạm điện	3	5.200
10	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam	3	5.200
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	3	5.200
12	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu từ Phố Minh đến giáp Phạm Văn Đồng và đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Trương Quang Trọng	3	5.200
13	Đất mặt tiền nội bộ còn lại trong Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	3	5.200
14	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế (đoạn còn lại)	4	4.900
15	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn còn lại)	4	4.900
16	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	4	4.900
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	4	4.900
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	1	4.600
2	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	1	4.600
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	1	4.600
4	Đất mặt tiền đường Quang Trung	1	4.600
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	1	4.600
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	4.600

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	1	4.600
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	1	4.600
9	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	1	4.600
10	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp phường Phổ Ninh	1	4.600
11	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	1	4.600
12	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	1	4.600
13	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	1	4.600
14	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến hết nhà bà Lượng	1	4.600
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	1	4.600
16	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	1	4.600
17	Đất mặt tiền đường Tê Hanh	1	4.600
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lề	1	4.600
19	Đất mặt tiền đường nội bộ phường Nguyễn Nghiêm rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng)	2	3.600
20	Đất mặt tiền đường nội bộ phường Nguyễn Nghiêm từ 5m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	3	2.600
21	Đất mặt tiền đường nội bộ phường Nguyễn Nghiêm rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	4	1.900
22	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	4	1.900
23	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	5	1.300

b) Đối với khu vực 7 phường: Phổ Thạnh, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Quang:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
I	Phường Phổ Thạnh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	4	5.200

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức mới đoạn từ cầu Thanh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	4	5.200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	4	5.200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	6	4.200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	6	4.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thanh Đức	3	3.600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	4	2.900
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	4	2.900
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	4	2.900
5	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt phường Phổ Thạnh đến giáp ranh giới xã Phổ Châu	4	2.900
6	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	5	2.700
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	5	2.700
8	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	6	2.600
9	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	2.600
10	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn xã có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	6	2.600
11	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	6	2.600
12	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	6	2.600
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	1	1.900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
3	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	700
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	600
II	Phường Phổ Vinh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành đoạn đi qua địa phận phường Phổ Vinh	4	5.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nằm trên trục giao thông phường Nguyễn Nghiêm đi Phổ Vinh đoạn từ quán Bà Sen đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (thôn Trung Lý)	6	2.600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Chánh Phú đến giáp xã Phổ Khánh	7	2.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên	4	1.100
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	700
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	600
III	Phường Phổ Minh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đi qua địa phận phường Phổ Minh	1	8.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (Đường tránh đông thuộc Phường Phổ Minh)	4	5.200
3	Đất mặt tiền đoạn đường Trần Hưng Đạo thuộc Phường Phổ Minh	4	5.200
4	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	6	4.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	2	3.900
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Câu	2	3.900
3	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành	3	3.600

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn qua Phường Phổ Minh	6	2.600
5	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa khu dân cư Trường Xanh	6	2.600
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ chợ Bà Bướm đến giáp ngã ba trạm dừng chân	1	1.900
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.600
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	6	700
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	600
IV	Phường Phổ Hòa		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến đường Hùng Vương	1	8.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Hùng Vương)	1	8.500
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương	2	7.500
4	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (Đoạn từ cầu Bà Kỳ đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	2	7.500
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Hà Mỹ Á	2	7.500
6	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	5	4.600
7	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa đến hết nhà bà Phở	5	4.600
8	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hoà từ nhà bà Phở đến giáp ranh giới xã Phổ Cường	6	4.200
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Bàu Sen	6	4.200
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong Phường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	1.600
2	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt	2	1.600
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	2	1.600
5	Đất mặt tiền các đoạn khác trong Phường xâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc đường lên khu di tích Đặng Thùy Trâm (đoạn QL1A đi Hồ Liệt Sơn)	6	700
7	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	700
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	7	600
V	Phường Phổ Ninh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến phía Nam kênh mương An Thọ	1	8.500
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ QL1A đến ngã tư đi cầu Sa Nhung	1	8.500
3	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn đoạn đi qua địa phận Phường Phổ Ninh	2	7.500
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành đoạn đi qua địa phận Phường Phổ Ninh	2	7.500
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của Phường Phổ Ninh	3	5.900
6	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại đi qua địa phận Phường Phổ Ninh	4	5.200
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	4	5.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Câu	2	3.900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền tuyến đường từ phường Nguyễn Nghiêm đi Phố Nhon đoạn thuộc địa phận Phường Phổ Ninh	6	2.600
3	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm	7	2.300
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh)	7	2.300
5	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	6	2.600
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	7	2.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm (phía tây trường) đi Ba Trang (hết địa phận Phường Phổ Ninh)	2	1.600
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.600
3	Đất mặt tiền đường các tuyến giao thông bê tông xi măng và thâm nhập nhựa rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	6	700
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	7	600
VI	Phường Phổ Văn		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu	1	8.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của Phường Phổ Văn	2	7.500
3	Đất mặt tiền Khu tái định cư Rộc Khải	4	5.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến ngã tư Gò Dong theo hướng cầu Đò Mốc	4	2.900
2	Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đi theo hướng QL 24A đoạn từ QL 1A đến Đồng Bến Nứa tiếp giáp ranh giới Phường Phổ Thuận	4	2.900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối QL 1A đến cầu Liệt Sơn (xóm An Sở)	6	2.600
4	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lô 2	6	2.600
5	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Ông Hoàng	6	2.600
6	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Cầu Móng Đông Quang	6	2.600
7	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Đập Nhà Thờ	6	2.600
8	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Ngã tư Gò Dong	6	2.600
9	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã tư Gò Dong đến Ngã ba Gò Thị	6	2.600
10	Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên gồm những tuyến: - Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc DH43 từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Cầu Thủy Triều	7	2.300
11	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã ba Gò Thị đến Cầu Đò Móc	7	2.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.600
2	Đất mặt tiền đường bê tông (theo hướng Đông - Tây) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	2	1.600
3	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	6	700
5	Đất mặt tiền đường đất (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	6	700
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	7	600
VII	Phường Phổ Quang		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6)	5	2.700
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Lĩnh (vùng 6)	5	2.700
3	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba đến hết ranh giới vườn ở của bà Phạm Thị Ba (Dũng)	5	2.700
4	Đất mặt tiền từ cầu Hải Tân đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á	5	2.700
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Lĩnh vùng 6 đến giáp ranh giới Phường Phổ An	1	1.900
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	1	1.900
3	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3	1.300
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	1.100
6	Đất mặt tiền đường bê tông từ ranh giới phía Bắc ông Nguyễn Rê (vùng 1) đến giáp ranh giới xã Phổ An (tuyến đường Hải Tân đến chợ Phần Thát)	4	1.100
7	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	6	700

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	6	700
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	7	600

c) Đối với khu vực các xã đồng bằng thuộc Thị xã Đức Phổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Châu		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	4	3.600
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	6	3.300
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Bình Định	6	3.300
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	6	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp phường Phổ Thạnh đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	4	2.100
2	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	6	1.800
3	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	6	1.800
4	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nội dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	6	1.800
5	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nội dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Cân đến giáp nhà ông Trần Huyền Như	6	1.800
6	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tân Lộc	6	1.800
7	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bàu Núi	6	1.800
8	Đất mặt tiền Khu tái định cư đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nội dài)	6	1.800
9	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	6	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền đường cách QL 1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	7	1.600
11	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	7	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.400
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	2	1.400
3	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	600
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	500
II	Xã Phổ Khánh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến phía bắc chân cầu vượt đường sắt (nhà bà Mai Thị Lực - Hòa) xóm 3, Diên Trường	6	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 14,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường	3	2.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía nam chân cầu vượt đường sắt (nhà ông Phạm Cu - Sơn) đến giáp ranh giới phường Phổ Thạnh	4	2.100
3	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 1 mới phía đông Cầu Vượt đường sắt đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Ánh đến giáp ranh giới phường Phổ Thạnh	4	2.100
4	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Lù	5	1.900
5	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cầu Ông Vân	5	1.900
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cây Vừng	5	1.900
7	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Tây)	5	1.900
8	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Văn Tứ đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	6	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	6	1.800
10	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đường mỏ đá Núi Dâu)	6	1.800
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Đông)	6	1.800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông còn lại rộng từ 2m đến dưới 3m	4	1.100
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	600
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	500
III	Xã Phổ Cường		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến suối Cầu Gạch	3	4.600
2	Đất mặt tiền đường QL 1A (đường tránh đông) từ trạm Công An tỉnh đến giáp ranh giới phường Phổ Vinh	3	4.600
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ suối Cầu Gạch đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	6	3.300
4	Đất mặt tiền đường gom song song QL 1A thuộc khu QH dân cư Gò Dừa - Phổ Cường	6	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư số 6	4	2.100
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	5	1.900
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	5	1.900
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (Chợ Cung) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	6	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (ngã ba nhà ông Nghị) đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	6	1.800
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m - Đoạn từ QL 1A (tập hoá Dương Gái) đến ngã tư thôn Bàn Thạch	6	1.800
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư số 6	7	1.600
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	7	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	1.400
2	Đất mặt tiền đường BTXM nội bộ còn lại thuộc khu dân cư Gò Cát ông Triều	2	1.400
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	2	1.400
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Da	2	1.400
5	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	4	1.100
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	600
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	500
IV	Xã Phổ Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A thuộc xã Phổ Thuận	2	5.200
2	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư Gò Cờ Trong, Khu tái định cư Đồng Cây Cao, Khu tái định cư Đồng Nãi, Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) và Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam)	6	3.300
3	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu dân cư Thanh Trung	6	3.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi Phổ Phong đến cầu Bàu Sen (trước ngõ Vũ Thường) thuộc xã Phổ Thuận	4	2.100

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 quán vịt đến Nghĩa Trang liệt sĩ	4	2.100
3	Đất mặt tiền đường từ đường Trà Câu - Phở Phong đi Phở Nhon	4	2.100
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	5	1.900
5	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phở Phong đoạn từ Nghĩa Trang liệt sĩ đến giáp ranh giới xã Phở Phong	6	1.800
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Sen đến giáp xã Phở Phong	7	1.600
7	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên	7	1.600
8	Đất mặt tiền tuyến đường Phở Thuận - Phở An - Phở Phong đoạn từ QL 1A đến giáp Phở An.	7	1.600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	2	1.400
2	Đất mặt tiền bê tông hoặc xâm nhập nhựa các trục giao thông trong xã rộng từ 2m đến dưới 3m	5	900
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	500
V	Xã Phở An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam đến giáp bia Di tích	3	2.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã	5	1.900
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến nhà văn hóa thôn Hội An I	5	1.900
4	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phở An đi Mỹ Á đoạn từ cổng chào xã Phở An đến giáp đường TL 627B	6	1.800
5	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ UBND xã đến giáp ngã 3 Hoài Nam	6	1.800

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Bình An đến hết Khu dân cư Bao Điền	6	1.800
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp ranh giới phường Phổ Quang	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ nhà văn hóa thôn Hội An 1 đến giáp ranh giới xã Đức Phong	1	1.500
3	Đất mặt tiền đường Phổ Thuận - Phổ An đoạn thuộc địa phận xã Phổ An	1	1.500
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	1.100
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	6	600
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	600
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	500

d) Đối với khu vực các xã miền núi thuộc Thị xã Đức Phổ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Nhơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn	1	1.900
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong	2	1.600
3	Tuyến đường liên xã từ Phổ Thuận đi Phổ Nhơn) đoạn cầu Mồ Côi đến sân vận động Thôn Phước Nhơn)	2	1.600
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.600
5	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Đa	2	1.600
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Đa	3	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m	3	1.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	600
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	300
II	Xã Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận	1	1.900
2	Đất mặt tiền đoạn từ Km3 đến giáp ranh xã Phổ Thuận	1	1.900
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục đường giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường gom dưới chân cầu Vượt	2	1.600
5	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - thị xã Đức Phổ (Cầu Hương Chiên)	2	1.600
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	1	1.900
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	2	1.600
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận hiện hữu đã được quy định)	2	1.600
9	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	2	1.600
10	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	3	1.300
11	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m	3	1.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	300
	Riêng các đoạn		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong		2.800
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5		2.000
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)		2.000
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến công thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn)		1.700

đ) Đất ở tại Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Khu công nghiệp Phổ Phong		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	1	600
C	Khu vực 3: Không có		
II	Cụm công nghiệp Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	2	1.600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	600
C	Khu vực 3: Không có		

7. Huyện Nghĩa Hành:

a) Đất ở tại Thị trấn Chợ Chùa:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
-----	------------	--------	---------

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Trụ sở UBND huyện Nghĩa Hành đến cầu Bến Đá	1	14.000
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	2	11.000
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn)	3	9.500
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn) đến đường Võ Nguyên Giáp giáp ranh xã Hành Đức	3	9.500
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ UBND huyện Nghĩa Hành đến Cầu Ngăn giáp ranh xã Hành Minh	4	9.000
6	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp	4	9.000
7	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ kênh N10 đến mương Ré giáp xã Hành Thuận	4	9.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	8.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ trụ sở Tòa án huyện đến giáp ngã tư đường 23 Tháng 3	2	8.000
3	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ quán Lành Tình đến đường Nguyễn Kim Vang	2	8.000
4	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi đến đường Nguyễn Văn Linh	2	8.000
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E)	2	8.000
6	Đất mặt tiền đường Bùi Tá Hán	2	8.000
7	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường 23 Tháng 3	2	8.000
8	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp đường Bùi Tá Hán	4	6.500
9	Đất mặt tiền đường từ Bến xe huyện đến giáp đường tránh đông	4	6.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	5	6.000
11	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đi đến ngã 3 nhà ông Ba Hoàng	6	5.000
12	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ đường Nguyễn Kim Vang đến kênh N12	6	5.000
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	6	5.000
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Hành Minh)	6	5.000
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Dinh	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Chợ	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	3.500
5	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	3.500
6	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn	1	3.500
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	1	3.500
8	Đất mặt tiền đường Võ Duy Ninh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư đường Nguyễn Bá Loan	1	3.500
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh đến giáp ranh xã Hành Đức	1	3.500
10	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	3.000
11	Đất mặt tiền đường 23 tháng 3 đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh ra đến cầu Bến Đá	2	3.000
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngõ nhà ông Trần Tấn Châu đến ngõ nhà ông Bùi Đình Thời	2	3.000
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ Phạm Văn Đồng đi đến cầu Bà Đề	2	3.000

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến ngã 3 bà Bôi	2	3.000
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 23 tháng 3 đến ngõ nhà Võ Qua (đường Phạm Văn Đồng)	2	3.000
16	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	2	3.000
17	Đất mặt tiền đường Trần Văn An đoạn từ ngã 3 Lê Trung Đình đến Ngã tư đường Nguyễn Chánh	2	3.000
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phạm Văn Đồng (cầu ngấn) đến nhà ông Từ Văn Khánh (Nội bộ khu tái định cư Đồng Giá giáp ranh xã Hành Minh)	2	3.000
19	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Tránh Đông đến giáp trường Mẫu giáo đội 7	3	2.500
20	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn đường Tránh Đông đến Chùa Phú Bình	3	2.500
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bôi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	3	2.500
22	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn còn lại và đoạn nối đến đường Nguyễn Duy Trinh (Ngã ba bà Bôi)	3	2.500
23	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn còn lại	3	2.500
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Hành Minh	3	2.500
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	3	2.500
26	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp ranh giới Hành Trung	6	1.100
27	Đất mặt tiền đường Đô Lương đoạn từ đường Anh Sơn đến đường Huỳnh Thúc Kháng	6	1.100
28	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ nhà sinh hoạt Phú Bình Tây đến cầu An Định	7	500
29	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Nguyễn Công Phương đến đường Nguyễn Nghiêm	7	500
30	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng	7	500
31	Đất ở các vị trí khác còn lại	8	400

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Nghĩa Hành:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Hành Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận	1	9.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa	1	9.000
3	Đất mặt tiền đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đi qua xã Hành Thuận	4	4.500
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	4	4.500
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Dinh	5	3.500
6	Đất mặt tiền đường ĐH59B đoạn từ Cầu Bản - Nghĩa Trung đến Cổng ông Huỳnh Tài	6	3.000
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Huỳnh Tài đến cổng Bà Chuông	6	3.000
8	Đất mặt tiền đoạn từ đường ĐH59B đến giáp trạm biên áp Hành Thuận 8	6	3.000
9	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	6	3.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng	1	1.700
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cổng ông Cẩm	1	1.700
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến cổng ông Phụ	1	1.700
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cổng bà Sáu Đức	1	1.700
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Hành Thuận (Dự án Di dân khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ)	1	1.700
6	Đất mặt tiền đường ĐH 59B đoạn từ Cổng bà Chuông đến nhà ông Lê Diêu	2	1.600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Phụ đến cổng Bà Chuông	2	1.600
8	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Phúc Minh đến Cổng Tám Sốt	3	1.100
9	Đất mặt tiền đường từ ngã Nhà văn hóa thôn Phúc Minh đến ngã 3 nhà ông Hồ Điểm	3	1.100
10	Đất mặt tiền đường Kênh N8 đoạn từ Cổng chào đến Cầu Máng	3	1.100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	600
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	500
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	400
II	Hành Minh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn giáp thị trấn Chợ Chùa đến cầu Ngăn	1	9.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngăn đến Cầu Dài	1	9.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Dài đến Cầu Trắng	2	7.000
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Hành Đức	3	6.000
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng	4	4.500
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Giá	6	3.000
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân	6	3.000
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hồ Đá đến ngõ ông Vân và đường nội bộ khu tái định cư Đồng Giá	6	3.000
9	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	6	3.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 Ông Viên đi gia trại	4	1.000
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ gò Vôi đến ngõ ông Nhì	4	1.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 xưởng cưa ông Lợi đi đến ông Hùng	4	1.000
4	Đất mặt tiền đường Cầu Máng đi thị trấn Chợ Chùa	4	1.000
5	Đất mặt tiền tỉnh lộ 624 đoạn từ ông Nam cầu dài đi Gò quán	5	900
6	Đất mặt tiền đường nhánh huyện DH56C đoạn từ ông Xi đi bà Dư	5	900
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	600
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	500
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	400
III	Hành Trung		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng đến trạm Y tế cũ	6	3.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	1	1.700
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Trương công Công Cộc (ngã 3 mới)	1	1.700
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Công Cộc đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Côn đến trụ sở HTXNN Hành Trung	5	900
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	600
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	500
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	400
IV	Xã Hành Đức		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Hành Đức	1	9.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5	2	7.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến ngõ Hằng Nga	4	4.500
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	5	3.500
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	5	3.500
6	Đường nội bộ khu dân cư Nam Đồng Xít	5	3.500
7	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa	6	3.000
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai xã Hành Đức	7	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Minh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	1	1.700
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 nhà ông Cồn đến nhà ông Nguyễn Bảo	2	1.600
3	Đất mặt tiền đường huyện từ Ngã 3 Còng Cọc đến xã Hành Trung	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trọ đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức	2	1.600
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	2	1.600
6	Mặt tiền Đường ĐH 58F từ trường Nguyễn Kinh Vang đi đến trường Mầm non Hoa Hồng	4	1.000
7	Mặt tiền đường Huyện từ Ông Bình đi cầu Hương Long	5	900
8	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH56C đoạn từ ông 7 Xi đi bà Dư	5	900
9	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miêu thuộc xã Hành Đức	5	900
10	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngõ ông Định đến giáp Tỉnh lộ 624 thôn Kỳ Thọ Nam I xã Hành Đức	5	900
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	500
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	400
V	Xã Hành Phước		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường huyện từ cổng ông Lý đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa	6	3.000
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Bàu Trai đến cổng ông Lý	7	2.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	7	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cổng ông Lý đến giáp cầu Phước Thịnh	1	1.700
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	1	1.700
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ chợ Đá Hai đến ngã 4 An Chỉ	2	1.600
4	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ - Xi Phong kênh chính Nam	3	1.100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	1	700
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	2	600
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	3	500
VI	Xã Hành Thịnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động xã Hành Thịnh	6	3.000
2	Đất mặt tiền từ cầu Bến Thóc đến trường Trung học Cơ Sở Lê Khiết (TL 624B)	6	3.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 5 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chính nam (Thuận Hòa)	6	3.000
4	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Mỹ Hưng	7	2.000
6	Đất mặt tiền đoạn từ Cổng chào thôn Đồng Xuân đến hết khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm	2	1.600
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thiện	5	900
3	Đất mặt tiền cầu Phước Thịnh đến TL 624B	5	900
4	Đường nội bộ khu tái định cư Đồng Xuân	5	900
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	1	700
2	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	1	700
3	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XD)	1	700
4	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ Xuân Ba đến Châu Me	1	700
5	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	600
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	500
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	400

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Nghĩa Hành:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Hành Thiện		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	1	2.000
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện	3	1.600
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lờ đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện	4	1.500
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Luật	4	1.500
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Luật đến tiếp giáp Hành Tín Đông	1	800
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ Ngã ba cầu Cộng Hòa đến giáp Hành Thịnh	3	600
3	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa	5	350
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Long Mai, huyện Minh Long	5	350
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Sậy đến giáp ranh giới xã Hành Tín Tây	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ Cầu Sa đến Hành Phước	2	300
2	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	200
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	150
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	100
II	Xã Hành Tín Tây		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Huyện đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây	2	700
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	3	600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ xã Hành Thiện đến cầu Suối Rau Tân Phú 1	2	300
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông	3	200
3	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	200
4	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	150
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	100
III	Hành Tín Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông	3	1.600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	2	700
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Gò Eo đến cầu Thiên Xuân	3	600
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim	3	600
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ Cầu Giáo đến đèo Đồng Ngổ	3	600
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát	3	600
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	2	300
2	Đất mặt tiền đường ĐH 57 đoạn thuộc xã Hành Tín Tây đến giáp xã Ba Thành (Ba Tơ)	2	300
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	150
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	100
IV	Xã Hành Dũng		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	3	1.600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Hành Dũng – Hành Nhân đến kênh N1	5	1.200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	5	1.200
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Sanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng	4	1.500
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng	4	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng	1	800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Kênh N1 đi Cầu Phổ (thôn An Định)	1	800
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	3	600
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập bên lở đến ngã ba An Định	2	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phở đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ	3	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bút đến cầu Trùng Võ (thôn Trung Mỹ)	3	200
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	200
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	3	200
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	150
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	100
V	Xã Hành Nhân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng	3	1.600
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân	5	1.200
3	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân đến chợ Hành Nhân	5	1.200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai	5	1.200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân	1	800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng đến giáp ranh xã Long Sơn	1	800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn	3	600
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	3	600
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn	3	600
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Chợ Hành Nhân đến Cầu Hành Dững - Hành Nhân	3	600

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bù Qua xã Long Sơn	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh	2	300
2	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	200
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	150
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	100

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	2	3.000

8. Huyện Lý Sơn:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Địa bàn An Vĩnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trục giao thông chính có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu	1	6.500
2	Đất mặt tiền đường cơ động có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị	1	6.500
3	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Dốc Chòi Tuần Tra thôn Tây An Hải	1	6.500
4	Đất mặt tiền các trục đường có chiều sâu từ 0m đến 21m vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central	1	6.500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rọi	1	6.500
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Phù Thị Mỹ Dung	1	6.500
7	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân	1	6.500
8	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	5	2.500
9	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn tây An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức	5	2.500
10	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cam) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn	5	2.500
11	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm	5	2.500
12	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà bà Dương Thị Lâm đến Ngã ba Đồng Sừng	5	2.500
13	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tám	5	2.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 21m đến 35m	2	1.600
2	Đất ở cách mặt tiền trục đường chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	2	1.600
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	2	1.600
4	Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m	3	1.500
5	Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	3	1.500
6	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn có chiều sâu từ 0m đến 21m trên địa bàn An Vĩnh	4	1.300
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất ở cách mặt tiền trục đường chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5 khu vực 1 nêu trên	1	900
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	600
II	Địa bàn An Hải		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - xã An Hải cũ	1	6.500
2	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ giáp ranh xã An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải	1	6.500
3	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Dốc chòi Tuần Tra thôn Tây xã An Hải cũ đến ngã tư ông Mới	1	6.500
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đặng Duy Tân đến nhà ông Ngô Đình Tuấn	1	6.500
5	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông An Hải)	2	5.000
6	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc	2	5.000
7	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông An Hải)	3	4.000
8	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1	4	3.000
9	Đất mặt tiền đường đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ UBND xã An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới	4	3.000
10	Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.	4	3.000

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vũng neo đậu tàu thuyền	4	3.000
12	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Lăng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang	5	2.500
13	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	5	2.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Dinh Bà Trồi	1	2.000
2	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 1 nêu trên	3	1.500
3	Đất ở bên ngoài trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây An Hải	3	1.500
4	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m, đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới	3	1.500
5	Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (thôn Đông An Hải)	3	1.500
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tính thôn Đồng Hộ đến giáp ranh xã An Vĩnh cũ	3	1.500
7	Đất ở cách mặt tiền đường có chiều sâu từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	4	1.300
8	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn có chiều sâu từ 0m đến 21 m trên địa bàn An Hải	4	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở cách mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	1	900
2	Đất ở cách mặt tiền đường từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 5, khu vực 1 nêu trên	1	900
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	600
III	Địa bàn An Bình		
A	Khu vực 1: Không có		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn Bắc An Bình đoạn từ cầu Cẩ đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thịnh đến Bưu điện Văn hóa thôn Bắc An Bình (trục chính từ 0 đến 21m).	3	1.500
2	Đất mặt tiền có chiều sâu từ 0m đến 21m đường bê tông giao thông nông thôn địa bàn An Bình	4	1.300
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc địa bàn An Bình	2	600

9. Huyện Ba Tơ:

a) Đất ở tại thị trấn Ba Tơ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1		
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3 đoạn từ Phạm Đồng (cầu Tài Năng 1) đến giáp đường Nguyễn Nghiêm	1	9.000
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ trạm khí tượng đến quảng trường	1	9.000
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ quảng trường đến cầu sông Liên	1	9.000
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ cầu nước Ren 1 đến trạm khí tượng	1	9.000
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	2	5.000
6	Đất mặt tiền đường Trần Toại đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	2	5.000
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Sông Liên (đường 3 tháng 2)	2	5.000
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía đông đoạn từ cầu Tài Năng 1 cầu Tài Năng 2	4	4.000
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu sông Liên đến Cầu Ba Chùa	4	4.000
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Ba Chùa đến đèo Tổng Rĩ	5	3.500
11	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ	5	3.500
12	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	5	3.500
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	5	3.500
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	5	3.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Đông đường Trần Toại, thị trấn Ba Tơ	5	3.500
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ.	5	3.500
17	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 3 tháng 2	6	3.000
18	Đất mặt tiền đường bao quanh khu dân cư phía Bắc chợ Mới	6	3.000
19	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Trần Toại đến cầu Tài Năng 3	6	3.000
20	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã ba Phạm Văn Đồng đến cổng Cụm công nghiệp	6	3.000
21	Đất mặt tiền đường Trần Lương	6	3.000
22	Đất mặt tiền đường Đinh Chín: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	6	3.000
23	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía Bắc đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cuối bờ kè (kể cả đường phía đông và phía tây)	6	3.000
B	Đường loại 2		
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Hẻm 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	1	2.300
2	Đất mặt tiền đường Đinh Thìn	1	2.300
3	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông – Nam cụm CN Ba Tơ	1	2.300
4	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	2.300
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp	1	2.300
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren (Cầu Mới) đến giáp đường 3 tháng 2	1	2.300
7	Đất đường đoạn từ giáp đường Trần Quý Hai đi Hang Én	1	2.300
8	Đất mặt tiền đường bờ kè sông Liên	1	2.300
9	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC (Đối diện chợ Mới)	2	2.000
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Văn Minh đến nhà bà Phục)	2	2.000
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Km 31 QL24 đến Vã Nhãn (Đường Trần Kiên)	2	2.000

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố Đá Bàn) đến nhà ông Hoanh	2	2.000
13	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông và phía Tây đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cuối bờ kè (Hồ Tôn Dung))	2	2.000
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đi khu dân cư số 12	2	2.000
15	Đất mặt tiền đường BTXM từ đường Hẻm 1 Phạm Văn Đồng đến giáp Đình Thìn	2	2.000
16	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tám đến ông Nguyễn Trung Sơn	2	2.000
17	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương)	2	2.000
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Hoanh) đi Vã Nhãn đến hết địa phận thị trấn)	2	2.000
C	Đường loại 3		
1	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng đến hết đoạn BTXM	1	1.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến KDC số 8 (hết đường BTXM)	1	1.300
3	Đất mặt tiền đoạn từ cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến Hồ Tôn Dung	1	1.300
4	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 24 nhà của ông Nguyễn Chí Thanh đến nhà của ông Phạm Văn Ý	1	1.300
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến cầu Nước Dong	1	1.300
6	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 đường đi Ba Trang đến giáp ao cá nhà Ông Đá	1	1.300
7	Đất mặt tiền đường bờ kè suối nước Ren	1	1.300
8	Đất mặt tiền đường Hẻm Trần Toại từ trung tâm Y tế đến giáp Hẻm 3 Trần Lương	1	1.300
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nunh	1	1.300
10	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đố - KDC số 6, TDP Kon Dung) đến hết đường bê tông	1	1.300
11	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà của ông Phạm Văn Ý đến giáp đường liên xã đi Ba Bích	2	1.000

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 Trần Lương đoạn từ trường Mầm non 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế huyện	2	1.000
13	Đất mặt tiền đoạn từ đường 3 tháng 2 đi Ba Trang (đến nhà máy xử lý rác thải)	2	1.000
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Dong đến giáp xã Ba Bích	2	1.000
15	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	2	1.000
16	Đất mặt tiền đường BTXM từ nhà ông Dương đến nhà ông Trinh (tổ dân phố Đá Bàn)	2	1.000
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà ông Phạm Văn Dê	3	550
18	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Liễu	4	400
19	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Tía	4	400
20	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà Bà Dí đến nhà ông Chức	4	400
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán bà Lê đến nhà ông Liễu	4	400
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa Đồng Chùa đến nhà ông Noa	4	400
23	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ UBND xã Ba Chùa (cũ) đến nhà Bà Múa)	4	400
24	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Nam sông Tô	4	400
25	Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến hết địa phận thị trấn)	5	300
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học xã Ba Chùa đến cầu Suối Ghềm	5	300
27	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Bắc sông Tô	6	250

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Ba Tơ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Ba Động		
A	Khu vực 1:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngăn phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ).	2	2.000
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngăn gần UBND xã Ba Động.	3	900
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ) đến hết thôn Suối Loa.	3	900
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18.	1	650
2	Đất mặt tiền đường vào cụm Công nghiệp Ba Động (từ Ngã ba Quốc Lộ 24 đến Cụm Công nghiệp)	1	650
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng)	4	250
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	4	250
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện (Ba Chùa - Hành Tín Tây) đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng	1	160
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
II	Xã Ba Liên		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến Km15	1	650
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên	4	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
III	Xã Ba Thành		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Bru điện văn hóa xã Ba Động tới Trạm y tế xã Ba Động (bên trái tuyến)	2	2.000
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cây xăng xã Ba Thành đến giáp ranh giới xã Ba Cung	1	650
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh	4	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành đến điểm nối đường tỉnh lộ 625 (Nhà ông Dậu)	5	200
4	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lửa của WB3 thôn Trường An)	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nẻ (xã Ba Thành) đến giáp Suối Đá (xã Hành Tín Tây)	2	130
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
IV	Xã Ba Cung		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	1	650
2	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới)	2	320
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray	3	300
4	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối xã Ba Chùa đến đầu địa phận xã Ba Thành	4	250
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL 24 đi cầu Sông Liên	4	250
6	Đất mặt tiền đường Làng Giáy – Kà La (đoạn từ QL 24 đi Ba Thành)	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Vị trí giáp với đường tránh Đông đi cầu Nước Ren mới) đi thôn Gò Loa - Đông Xoài (hết đường bê tông xi măng)	3	110
2	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Phạm Văn Nia (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ) đến hết Nhà ông Phạm Văn Sói	3	110

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
V	Xã Ba Bích		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang đến nhà ông Thiệu	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Thiệu đến Đá Trơn, tổ Vả Đót, thôn Đồng Vào (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lễ)	1	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam)	2	130
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
VI	Xã Ba Giang		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Cầu Nước Lô đến khu vực Trung tâm hành chính xã Ba Giang	3	300
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã	4	250
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Phạ	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã đến thôn Ba Nhà	1	160
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
VII	Xã Ba Đình		
A.	Khu vực 1:Không có		
B.	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800	1	650
C	Khu vực 3:		
1	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+300 (nhà ông Éo) đến nhà ông Đùng	1	160
2	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+800 (nhà bà Côi đến Nhà văn hóa thôn Đồng Đình	1	160
3	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 35+800 (nhà bà Lan Bé) đến Nhà văn hóa thôn Nước Lang	1	160

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 37+700 đến cầu Sông Tô	1	160
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Kà La)	1	160
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Kà La đến cầu Suối Ghềm	1	160
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh	1	160
8	Đường nội bộ Khu TĐC Kà La	5	80
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
VIII	Xã Ba Tô		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km42+800 đến trạm Y tế xã	1	650
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ trạm Y tế xã đến Km 49+100	1	650
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Măng xã Ba Dinh Km39+400 đến Km 41+100	1	650
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi 1 (xã Ba Tô)	4	250
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xi) đến cầu treo thôn Làng Xi 2	4	250
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Làng Mạ) đến trường THCS Ba Tô	4	250
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+250 (nhà Xuân Phụng) đến ngã ba xóm Ka Nin (Làng Mạ)	4	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Phạm Văn Mọc (thôn Mang Lùng 1)	1	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2)	1	160
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Ui đến hết phần đất nhà ông Lũy (thôn Mô Lang)	1	160

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Thắng đến hết phần đất nhà ông Mé (thôn Làng Mạ)	1	160
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 Km43 đi vào xóm Nước Kon	1	160
6	Đường nội bộ Khu TĐC Trà Nô	5	80
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
IX	Xã Ba Vì		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Kon Tum đến giáp cầu (gần Phòng khám Đa khoa khu Tây)	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi về thành phố Quảng Ngãi đến Km49+200	2	2.000
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa không quá 800m	2	2.000
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 bao quanh chợ	2	2.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24 (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24 đến điểm tiếp nối QL 24 (trừ mặt tiền chợ)	1	650
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu (gần Phòng khám đa khoa Khu Tây) đến hết địa phận xã Ba Vì	1	650
3	Đất mặt tiền đường (điểm nối QL24) từ ngã 3 Ba Vì đến cầu Ba Xa (trừ đoạn ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa 800m)	4	250
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến giáp cầu Treo đi Măng Đen	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	1	160
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
X	Xã Ba Xa		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Xa đến trường Tiểu Học xã Ba Xa	1	160

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tùng đi cầu Nước Ngâm	2	130
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Tiểu học xã Ba Xa đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch	2	130
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng	2	130
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Ngâm đến nhà ông Phạm Văn Vêm thôn Gòì Hrê	3	110
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch đến nhà ông Phạm Văn Nghích thôn Nước Chạch	3	110
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng đến cầu treo thôn Nước Lãng	3	110
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cầu treo thôn Ba Ha đi cầu treo thôn Mang Mu	3	110
9	Đường nội bộ Khu TĐC Mang Pooc	5	80
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XI	Xã Ba Lễ		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên 1 đến nhà Ông Đinh Văn Nấu (thôn Đồng Lâu)	4	100
2	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	4	100
3	Đường nội bộ Khu TĐC Đồng Lâu	5	80
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XII	Xã Ba Nam		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đi qua thôn Làng Dút II đến cầu Nước Léch	1	160
2	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đến cầu KaLăng 1	1	160
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (từ trụ điện sắt) đến ngã ba nhà ông Bình	1	160
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XIII	Xã Ba Ngạc		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B (cầu K Ray, ranh giới Ba Ngạc và Ba Tiêu) đi đến Trụ sở UBND xã Ba Ngạc hết thôn Tà Noát.	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	1	160
2	Đường nội bộ Khu TĐC Tà Noát	5	80
3	Đất ở các vị trí còn lại	5	80
XIV	Xã Ba Tiêu		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+00 đến Km55+900	1	650
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km53+00 đến Km54+400	1	650
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km56+500 đến Km56+800	4	250
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+900 đến Km56+500	4	250
5	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00	4	250
6	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km56+800 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)	4	250
7	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km57+50 (cầu Bà Ê) đến cầu KRây (ranh giới Ba Tiêu và Ba Ngạc) thuộc QL 24B	5	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại	1	160
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu	1	160
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XV	Xã Ba Vinh		
A	Khu vực 1:Không có		
B	Khu vực 2:Không có		
C	Khu vực 3:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 (đường vào trụ sở UBND xã Ba Vinh).	1	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 đường vào UBND xã Ba Vinh đến Đèo Nai (ranh giới giữa xã Ba Vinh với Ba Điền)	1	160
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Trung tâm cụm xã Ba Vinh	2	130
4	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	2	130
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu định canh định cư tập trung thôn Nước Y	2	130
6	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thín đi thôn Nước Gia	2	130
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Điểm định canh, định cư tập trung thôn Nước Nẻ (nay là thôn Nước Y), xã Ba Vinh.	2	130
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XVI	Xã Ba Điền		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ chân Đèo Nai (địa phận xã Ba Điền) đến chân Đèo Eo Chim (nhà Ông Châm)	2	130
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đi Tỉnh lộ 624 đến cầu Vả Giá (thôn Làng Tương)	2	130
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Gò Nghênh đến Suối Vả Ranh (thôn Làng Rêu)	2	130
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến thôn Hy Long	3	110
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Ba Điền đến thôn làng Tương (nhà ông Thường)	3	110
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu Tái định cư Làng Tương	4	100
7	Đường Làng Rêu Gò Vi (Đoạn Cầu Vả Ranh thôn Làng Rêu đến Cầu Vả Giá thôn Làng Tương)	4	100
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
XVII	Xã Ba Trang		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Phố Ninh - Ba Khâm - Ba Trang đoạn từ đầu phần đất Khu tập thể Trường tiểu học xã Ba Trang đến Làng Leo thôn Bùi Hui (phần đất nhà ông Phạm Văn Lát)	4	100
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80
XVIII	Xã Ba Khâm		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 Ba Khâm - Ba Trang đến trụ sở UBND cũ	4	100
2	Giáp đường huyện Ba Trang - Ba Khâm - Phố Ninh	4	100
3	Đường nội bộ Khu TĐC Nước Giáp	5	80
4	Đất ở các vị trí còn lại	5	80

c) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Đường loại/Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ		
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ	1	2.300
C	Đường loại 3: Không có		
II	Cụm công nghiệp Ba Động		
A	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Ba Động	3	900

10. Huyện Sơn Hà:

a) Đất ở tại thị trấn Di Lăng:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Tương Dương	1	8.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ nhà ông Đặng Duy Cẩm đến nhà ông Trần Văn Quyền (đầu cầu sông Rin))	1	8.000
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn	1	8.000
4	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ cổng chính UBND huyện đến nghĩa trang liệt sỹ huyện)	1	8.000
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	1	8.000
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	2	5.500
7	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện đến nhà Văn hóa TDP Cà Đáo)	2	5.500
8	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai	3	5.000
9	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Banh	3	5.000
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung (trường Mầm Non 17/3) đi về phía Trà Trung đến giáp ngã 4 (tổ dân phố Nước Bung))	3	5.000
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn còn lại	3	5.000
12	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Lung	3	5.000
13	Đất mặt tiền đường Trương Định	3	5.000
14	Đất mặt tiền đường Đinh Tía	4	4.500
15	Đất mặt tiền đường Đinh Nghít	4	4.500
16	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	4	4.500
17	Đất mặt tiền tuyến nhánh đường Phạm Văn Đồng	4	4.500
18	Đất mặt tiền đường Ngô Đình Thành	4	4.500
19	Đất mặt tiền đường Đinh Nhá	4	4.500
20	Đất mặt tiền Đường Phạm Kiệt	5	3.000
21	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Trương Định (dọc theo kè Tà Man phía Bắc))	5	3.000
22	Đất mặt tiền từ cổng UBND huyện đến giáp đường Đinh Nghít (nhà bác sỹ Nguyệt)	5	3.000
23	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC1, DC2	5	3.000
24	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ cổng trụ sở Huyện uỷ đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước)	6	2.500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
25	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Trương Định đến giáp đường Lê Trung Đình)	6	2.500
26	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình	6	2.500
27	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC9, DC12, DC13	6	2.500
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường cầu tuyến Bến xe	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường BTXM (đoạn từ quán cơm bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Nguyễn Tấn Dũng, TDP Hàng Gòn)	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ ngã 4 QL 24B - ĐT 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1)	1	2.000
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 17/3 với Lê Trọng Lung đi bảo tồn văn hoá H'rê	1	2.000
5	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến công (nhà ông Danh)	2	1.500
6	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn QL 24B từ nhà Văn Hóa TDP Gò Dếp đi xóm huyện đội (hết nhà bà Đình Thị Đế)	2	1.500
7	Đất mặt tiền đường BTXM dọc sông Rìn (đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dũng đến cầu sông Rìn cũ)	2	1.500
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn) đến ngã 3 cầu mới Nước Rạc	2	1.500
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối QL 24B đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	600
2	Đất mặt tiền đường Đàm Quang Trung	1	600
3	Đất mặt tiền đường ĐT 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà ông Ninh đi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	600
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà văn hoá Cà Đáo đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	600
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi hết đường BTXM xóm Thủy Điện	1	600
6	Đất mặt tiền ngã ba nhà ông Thế đi nhà bà Hằng tổ dân phố nước Rạc	1	600

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền ngã ba cầu mới Nước Rạc đi xóm ông Danh	1	600
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn)	2	500
9	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2)	2	500
10	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ tiếp giáp cổng nhà ông Danh đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	2	500
11	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết đường BTXM (nhà ông Đình Văn Ấp)	3	300
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường nối ĐT 623 đi hết đường BTXM (xóm nhà ông Loan xóm sông)	3	300
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường QL 24B (nhà ông Lê Dũng) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà ông Lâm	3	300
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL24B đi Hồ Thủy điện	3	300
15	Đất mặt tiền đường BTXM nội thị trấn còn lại có chiều rộng từ 3m đến 5m	3	300
16	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	4	200

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Hà:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Sơn Hà		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cổng Thủy lợi (nhà Bà Phuong) đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	1	3.300
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến nhà ông Minh Yến	4	700
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Minh Yến (phía Bắc) đến hết địa giới xã Sơn Hà	4	700
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Luỹ	3	250
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến nhà ông Đình Mâu	3	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến nhà bà Đình Thị Huê và nhà ông Hảo	3	250
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến cầu Sông Toong 2	3	250
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đến ngã 4 nhà ông Nhiệt	5	130
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo	5	130
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhím (Gò Rùa)	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhím đến hết đất nhà ông Khánh	1	90
2	Đất mặt tiền từ ngã 3 Xóm Cây Da đi xóm Reng đến hết đất nhà ông Đình Trua	1	90
3	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo Gò Da đến nhà bà Đình Thị Xí	1	90
4	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường	1	90
5	Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đình Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)	1	90
6	Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Niên (thôn Hà Bắc) đến nhà ông Rùm (Yến)	1	90
7	Đất mặt tiền QL24B từ nhà bà Đào đến giáp nhà ông Đình Sương	2	80
8	Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Đình Miếu đến nhà bà Đình Thị Phương	2	80
9	Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Giáp đến nhà ông Bảy Thoại	2	80
10	Đất mặt tiền từ nhà ông Trào đến sông Toong	2	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
II	Xã Sơn Thành		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (cổng Thủy lợi xã Diệu)	1	3.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường QL 24B đi Di Lăng đến cổng thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam)	4	700
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến cổng thoát nước (Nước Lục)	4	700
4	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cổng thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	4	700
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cổng trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	1	400
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành	3	250
3	Đất mặt tiền đường Hà Thành - Sơn Giang đoạn từ cổng thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành	5	130
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò	5	130
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray	5	130
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trối	6	110
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	1	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo	2	80
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Cha Trối đến nhà ông Ôn	2	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phòng đến nhà ông Tâm (xã Trạch)	2	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Xóm Vây đến nhà ông Ôn	3	70
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Đình Văn Dã	4	65
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Dỗ đến nhà Bà Đào	4	65
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	65
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	65
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập	4	65
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
III	Xã Sơn Nham		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham	3	850
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu kênh Thạch Nham đến hết nhà ông Trần Đức Huy	3	250
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đức Huy đến Sân vận động xã Sơn Nham	5	130
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân vận động xã Sơn Nham đến nhà văn hóa thôn Bàu Sơn	6	110
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Bàu Sơn đến nhà ông Đình Văn Lệ	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Cạn Sơn đến hết địa phận xã Sơn Nham	3	70
2	Đất mặt tiền từ cầu Sông Toong 2 đến hết ngõ 3 Xà Riêng	3	70
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
IV	Xã Sơn Cao		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đình Văn Bát đến giáp địa phận xã Sơn Linh	3	250

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bát đến cầu Xà Ấy (Đồng Sạ)	4	180
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Xà Ấy (Đồng Sạ) đến hết Nhà Văn hóa Thôn Làng Mon	1	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi thôn Làng Trá	1	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Mon đến Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy	1	90
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 đường ĐH72 (đi Đồng Sạ) đến hết nhà bà Đinh Thị Treo	1	90
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến Xà Ấy (hết nhà ông Đinh Hà Chết)	2	80
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến làng Gung (đến cầu suối Gung)	2	80
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
V	Xã Sơn Linh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến giáp nhà thầy Khanh	2	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè)	3	250
3	Đất mặt tiền đường từ nhà thầy Khanh đến giáp với địa phận xã Sơn Cao	4	180
4	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Tiểu học đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)	4	180
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà Ông Tuyên đi vào xóm Đồng Lan	5	130
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Sơn Nham - Sơn Linh đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)	6	110
7	Đất mặt tiền đường Gò Da - Làng Xinh đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Huỳnh (thôn Gò Da) đến nhà ông Đinh Trâm (thôn Làng Xinh)	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
VI	Xã Sơn Giang		
A	Khu vực 1: Không có		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	1	400
2	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	2	300
3	Đất mặt tiền đường ĐH 73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	4	180
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Trung	6	110
5	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đến Nghĩa địa (nay là Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Bãi Miếu đến Nghĩa địa Lăng Rê)	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa đến giáp địa phận xã Sơn Giang (nay là Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa Lăng Rê đến giáp địa phận xã Sơn Thành)	2	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
VII	Xã Sơn Thủy		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Làng Rào đến cầu Tà Mương	2	300
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	130
3	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thủy - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	130
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bần) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	5	130
5	Đất mặt tiền đường đi Giá Gối đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	6	110
6	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Cơm	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
VIII	Xã Sơn Kỳ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ cây xăng Sơn Kỳ đi Sơn Thủy đến nhà ông Tuấn cắt tóc	2	300
2	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ Cây xăng Sơn Kỳ đến hết đất nhà ông Chín Huệ	2	300
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Sơn Thủy đoạn từ nhà ông Tuấn cắt tóc đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	4	180
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Sơn Ba đoạn từ nhà ông Chín Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	4	180
5	Đất mặt tiền Đường từ Nhà ông Trần Ngọc Minh đến Nhà Ông Đinh Văn Dư	4	180
6	Đất Mặt tiền Đường nội vùng trung tâm xã từ nhà ông Võ Ngọc Tuấn đến giáp QL 24B	6	110
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu sông Re đi Minh Long đến cầu nước Lác	1	90
2	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Nước Lác đến cầu Bò Nung (Rà-ma)	2	80
3	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Bò Nung (Rà-ma) đi Minh Long đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	2	80
4	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Rà Ma đi Tà Bi Sơn Thủy đến hết địa phận xã Sơn Kỳ	2	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất nhà ông Du (sân bóng)	2	80
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ngọc (Danh) đến nhà văn hóa thôn Làng Rê	2	80
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Du (sân bóng) đến nhà văn hóa thôn Làng Trắng	3	70
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Làng Trắng đi Sơn Ba đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	3	70
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
IX	Xã Sơn Ba		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba đến nhà ông Trần Văn Đức	3	250
2	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Lóp đến trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Sơn Ba	4	180
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ giáp ranh xã Sơn Kỳ đến nhà ông Lóp	2	80
2	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Trần Văn Đức đến nhà ông Chuyển	2	80
3	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Chuyển đến giáp ranh xã Ba Ngạc (nhà bà Đinh Thị Êm)	3	70
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
X	Xã Sơn Hải		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B - UBND xã đi Sơn Thủy đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn)	2	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Làng Lành	2	300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà Ông 8 Phương	2	300
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường (QL 24B) đi Làng Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải)	2	300
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông 8 Phương (QL 24B) đến hết nhà ông Nguyễn Phúc Quang	3	250
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 đường đi Làng Rá và Làng Hẻ	4	180
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trắng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	2	80
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Tôn Long Sang đến hết xóm Làng Rộc	2	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)	3	70
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
XI	Xã Sơn Thượng		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng	2	300
2	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận xã Sơn Thượng	3	250
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng	4	180
4	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng)	4	180
5	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến xóm Làng Trang	5	130
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận xã Sơn Thượng	3	70
2	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa)	3	70
3	Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía	3	70
4	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi làng Trang đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng (hết phần đất nhà Ông Quế)	4	65
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
XII	Xã Sơn Bao		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 ĐH77 đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Thạnh	3	250

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Đinh Văn Phương thôn Làng Mùng đến ngã 3 nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương	4	180
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà bà Đinh Thị Lã thôn Nước Tang đến Hồ Nước Trong	4	180
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Duy Sơn đến ngã 3 nhà ông Đinh Văn Gò thôn Tà Lương	1	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn nhà bà Nguyễn Thị Thanh đi đường ĐX 47 (nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương)	1	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bao đến nhà ông Đinh Văn Tể thôn Mang Nà	2	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến ngã 4 làng Chúc	2	80
5	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến nhà ông Đinh Văn Phai thôn Làng Mùng	2	80
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60
XIII	Xã Sơn Trung		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐH 74 đoạn từ Cầu bà Lát đến Nhà ông Đinh Văn Bồ	3	250
2	Đất mặt tiền đường QL 24B, đoạn từ giáp ranh thị trấn Di Lăng đến cầu Bãi Nà, thôn Tà Màu	4	180
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Nà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	4	180
4	Đất mặt tiền đường ĐH 74 từ UBND xã đến cầu Bà Lát	4	180
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến ngã 3 Làng Rìn	2	80
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rìn đến sân bóng Làng Rìn	2	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết đoạn đường đã BTXM (nhà ông Đinh Văn Hồng)	2	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã đến nhà ông Đinh Văn Téo	2	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Trô qua xóm Suối đến nhà ông Võ Tuấn	2	80
6	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến nhà ông Đinh Văn Lộc	3	70
7	Đất mặt tiền từ ngã 3 Làng Rin đến cầu Bà Rin	3	70
8	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun	3	70
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	60

11. Huyện Trà Bồng:

a) Đất ở tại thị trấn Trà Xuân:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến cầu Suối Nang	1	5.900
2	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ cầu Suối Nang đến giáp đường Võ Văn Kiệt	2	5.200
3	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ đường Cà Đam đến Cửa hàng xăng dầu	2	5.200
4	Đất mặt tiền đường Quỳnh Châu đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết Ngã ba (Cổng Huyện Ủy)	2	5.200
5	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng và đường Hồ Lâm Sơn	3	4.600
6	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn	2	5.200
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	5.200

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp cầu suối Nang 2	2	5.200
9	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến đường Cà Đam	4	3.900
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600
11	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Trà Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	3.600
12	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Đàn đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600
14	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường 18 tháng 3 đến phía Tây cầu Dâm	5	3.600
15	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Bùi Thanh	5	3.600
16	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600
17	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	4.600
18	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến giáp đường Võ Chí Công	3	4.600
19	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	3	4.600
20	Đất mặt tiền đường bao phía Tây và phía Bắc quảng trường 28/8 (nay là Hẻm 498 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa)	3	4.600
21	Đất mặt tiền đường Quỳ Châu đoạn từ trụ sở Mặt trận tổ quốc Huyện đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	4.600
22	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm (Tổ dân phố 4)	4	3.900

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
23	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Trình Công Đường	4	3.900
24	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến giáp ngã 3 Lâm trường	6	3.300
25	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Được	6	3.300
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Tây cầu Dầm đến đường Hồ Lâm Sơn	1	2.900
2	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giáp đường Hồ Văn Lý (Ngã ba cây xăng)	1	2.900
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng bờ kè suối Nang từ đường 18 tháng 3 (nhà bà Tuyết) đến hết bờ kè giáp xã Trà Sơn	1	2.900
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường Bùi Thanh đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	2	2.600
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Lê Trung Đình đến nhà ông Dũng (Cán bộ truyền thanh)	2	2.600
6	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 18 tháng 3	2	2.600
7	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Ánh	3	2.300
8	Đất mặt tiền đường Võ Chí Công đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến giáp cầu Suối Nang 2	3	2.300
9	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Kè Suối Nang đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (Đối diện Điện Trường Bà)	3	2.300
10	Đất mặt tiền đường Lê Khiết (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	3	2.300
11	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp bờ kè suối Nang	3	2.300
12	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	2.300

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
13	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường Bùi Thanh	3	2.300
14	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	3	2.300
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến Hồ Lâm Sơn	3	2.300
16	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	3	2.300
17	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ	3	2.300
18	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	3	2.300
19	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn, đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cụm Công nghiệp	3	2.300
20	Đất hẻm 350 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	4	1.900
21	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 đường Hồ Văn Lý đến cầu Suối Cầu	4	1.900
22	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Bùi Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Lực	4	1.900
23	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (cửa hàng thương mại) đến hết khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	4	1.900
24	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Lê Hồng Danh) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Võ Văn Hải)	4	1.900
25	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà bà Tho) đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	4	1.900
26	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh đoạn từ đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Huỳnh Văn Phục	4	1.900
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Nguyễn Tấn Thanh khu dân cư 21) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	1.600

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
28	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi Trà Sơn	6	1.300
29	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Lý đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp ngã 3 đường đi Trà Giang	6	1.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến lăng Bạch Hổ	1	900
2	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Lê Văn Tính)	1	900
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chờm Bơm	1	900
4	Đất mặt tiền bê tông nối đường bê tông đội 7 đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tui đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	900
5	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	900
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	1	900
7	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	1	900
8	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	2	600
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Hồ Lâm Sơn, đường Nguyễn Bá Loan đi xóm Mồ côi.	2	600
10	Đất mặt tiền bê tông nông thôn nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	2	600
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	3	500

STT	Loại đường	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Viết Được vào giáp thôn Đông xã Trà Sơn	3	500
13	Đất ở các vị trí khác còn lại (đã đổ bê tông)	4	400

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Trà Bồng:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Trà Phú		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cầu Suối Vin đến ngã tư (Quán cơm cô Hoanh)	1	2.300
2	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long) đến cầu suối Vin	2	1.300
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (Quán cơm cô Hoanh) đến ranh giới Phú Bình	2	1.300
4	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long)	4	715
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đăng Dũng đến sông Trà Bồng	5	660
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m	2	370
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã Trà Phú	2	370
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại	3	320
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m	3	320
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại	5	210
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	1	125
II	Xã Trà Bình		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình) đến Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu)	1	2.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu) đến ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích	2	1.300
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn ranh giới Phú Bình đến cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình)	2	1.300
4	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 3 nhà Ông Sang đến hết đất trường Mẫu giáo thôn Bình Tân	3	770
5	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích đến cầu bà Lãnh	4	715
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Cán (Cổng chào thôn Bình Thành) nối đường Ql 24C không quá 200m	4	715
7	Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Cụm công nghiệp Thạch Bích	4	715
8	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kinh Kinh	4	715
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn đi Bình Đông, Bình Tân (từ QL 24C đến ngã 3 TL 622B)	2	370
2	Đất mặt tiền các tuyến đường Bình Đông đi Bình Trung (từ ngã 3 đường đi Thạch Bích đến ngã 3 đất ông Lê Văn Lai)	3	320
3	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	3	320
4	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	4	260
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	4	260
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	5	210
7	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hồ Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	5	210
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	85
III	Xã Trà Thủy		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đỏ đến giáp đường Quốc lộ 24C	4	715

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5 xã Trà Thủy	4	715
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	3	320
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy đến giáp đường Quốc lộ 24C	3	320
3	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	5	210
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 3, thôn 2 xã Trà Thủy	5	210
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	1	125
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	55
IV	Xã Trà Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Súp đến ngã ba cây xăng đi Trà Thủy	1	2.300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty Quế: đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà ông Anh (Bàng)	1	2.300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sàn	3	770
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến cầu Suối Cầu	3	770
B	Khu vực 2:		
1	Đường nối từ đoạn BTXM từ nhà ông Tống Viết Được thị trấn Trà Xuân đến nhà ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn Thành - bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông (giáp đường BTNT)	1	420
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	1	420
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm	3	320
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ đường Phạm Văn Đồng đi tổ 1,2 thôn Sơn Thành	7	170
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn tổ 4,5,6 thôn Sơn Thành	7	170

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn Bắc	7	170
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 1 thôn Sơn Bàn	7	170
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 3,4,5 thôn Sơn Bàn	7	170
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên nối và cách TL 622B không quá 500m	1	125
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ Suối Chờm Bờm đi thôn Bắc 2	1	125
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 2 thôn Sơn Bàn	1	125
4	Đất mặt tiền đường bê tông từ lăng ông Bạch Hồ đi tổ 1 thôn Đông	2	105
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ thôn Bắc đi thôn Tây	2	105
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	65
V	Xã Trà Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân	4	715
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã	3	320
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	6	190
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	55
VI	Xã Trà Bùi		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bùi	3	320
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế xã	3	320
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	125
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	85
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	55

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
VII	Xã Trà Hiệp		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Trà Hiệp - Trà Thanh	1	420
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong trung tâm xã	1	125
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc trung tâm xã	3	85
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	55
VIII	Xã Trà Giang		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ranh giới xã Trà Phú đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hố Mít)	4	260
2	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ cầu Hố Mít đến hết khu dân cư tổ 3 thôn 2	6	190
3	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	7	170
C	Khu vực 3:		
1	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	2	105
IX	Xã Trà Lâm		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến cầu KonLang	1	420
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót	3	320
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh	7	170
4	Đất mặt tiền đường Trà Lâm - Trà Hiệp (từ cầu KonLang đến giáp ranh xã Trà Hiệp)	7	170
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nội thôn của xã	3	85
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	55
X	Xã Trà Phong		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ra Uê đến ngã 3 huyện Đội.	1	420

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Trung tâm Y tế huyện cơ sở 2 đến ngã 3 điểm giao dịch Viettel	4	260
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư cây xăng qua khu tái định cư đến ngã 3 huyện Đội	2	370
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Ré (cự ly 1km).	3	320
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường tiểu học Trà Phong đến nhà cầu Sông Tang	3	320
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội đến đường nhà Ông Hồ Văn Phong	3	320
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 huyện Đội đến trường Nội Trú	3	320
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	3	320
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	5	210
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Thúc Hạnh đến nhà ông Hồ Văn Viên (đường đi Hà Riêng)	1	125
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu suối Ong đến xóm nhà ông Hồ Văn Triệu (tổ 3, Trà Bung)	1	125
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm nhà ông Phúc đến xóm nhà ông Hồ Văn Điều	1	125
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lý đến cầu Cà T	1	125
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi ngã 3 Trà Bung	1	125
6	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện	1	125
7	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã	3	85
8	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55
XI	Xã Trà Thanh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh trung tâm xã Trà Thanh (đoạn từ cổng nước Brau đến quán ông Thành tổ 2)	5	210
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn từ Eo Tà Mỏ (xã Trà Thanh) đến giáp huyện Bắc Trà My	6	190
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ ngã 3 thôn Cát (mới) đến ngã 3 Trà Suông	1	125
2	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã	2	105
3	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	3	85
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55
XII	Xã Sơn Trà		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường ngã tư Trà Bao đến UBND xã Trà Khê cũ	1	125
2	Đất mặt tiền UBND xã Trà Quân cũ đến ngã tư Trà Bao)	1	125
3	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Làng Ré) đến ngã 3 thôn Trà Suông	1	125
4	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã Trà Quân Cũ (đoạn từ cầu Nước Tiên đến nhà ông Hải, tổ 6, thôn Trà Suông)	3	85
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	85
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My)	3	85
7	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55
XIII	Xã Trà Xinh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xa (đội 2, thôn Trà Veo)	1	125
2	Đất mặt tiền khu Tái định cư Núi Vác II, đội 2 thôn Trà Veo	2	105

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường từ Cầu sông Tang đến ngã ba xóm ông Thang	3	85
4	Đất mặt tiền đường từ ngã ba nhà ông Hoàng đến hết khu dân cư đội 1 (đường đi lên thôn Trà Ôi)	3	85
5	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Xa đến nhà ông Lương (đội 3, thôn Trà Veo)	3	85
6	Đất mặt tiền từ ngã ba Xóm ông Thang đến Xóm ông Kính	3	85
7	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến cầu Suối Ke	4	65
8	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến nhà ông Tiến	4	65
9	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Thôn (đội 4 thôn Trà Ôi) đến xóm ông Ngon (đội 5 thôn Trà Ôi)	4	65
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55
XIV	Xã Trà Tây		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây	1	125
2	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh)	1	125
3	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	85
4	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55
XV	Xã Hương Trà		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B thuộc trung tâm xã Hương Trà (đoạn từ cầu Suối Danh đến Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà)	1	125
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường Phổ thông Dân tộc Bán trú THCS số 1 Hương Trà đến xã Trà Phong	1	125

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn còn lại thuộc xã Hương Trà (Trà Lĩnh cũ)	1	125
4	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn thuộc xã Hương Trà (Trà Lĩnh cũ)	1	125
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	85
6	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ ranh giới xã Trà Lĩnh cũ đến nhà ông Thành (Sương)	3	85
7	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	3	85
8	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	55

12. Huyện Minh Long:

a) Đất ở tại thị trấn: Không có

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Minh Long:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Long Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 3 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỷ) thôn 1	1	2.200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội	1	2.200
3	Đất mặt tiền đường từ Nghĩa Từ (thôn 2) đến UBND xã Long Hiệp	1	2.200
4	Đất mặt tiền từ ngã 4 Trung tâm Giáo dục Thường Xuyên đến giáp cầu sông Phước Giang	1	2.200
5	Đất mặt tiền đoạn từ Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vị) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất nhà ông Hùng (Nhưng) thôn 3	2	1.300
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà nghỉ ông Bửu (Thúy) đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã Long Hiệp (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	2	1.300
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)	2	1.300
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Ánh Dương đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (đất ông Hảo, ông Tới) đến ngã 3 vào xóm ông Bói	2	1.300
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại đến trung tâm giáo dục thường xuyên	2	1.300
12	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm huyện (Khu Đồng Vòng) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vòng đến ngã tư giáp tuyến đường nhà ông Đại đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2	1.300
13	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm huyện (Khu Đồng Vòng) đoạn còn lại	3	650
14	Đất mặt tiền từ ngã 4 cầu Hà Liệt đến ngã 3 trạm y tế xã Long Hiệp	3	650
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phòng Văn hóa thông tin sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phu (khu công viên)	4	600
16	Đất mặt tiền từ nhà ông Phú thôn 3 đến giáp đất nhà ông Hội (Thủy) thôn 1	4	600
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mẫu giáo xã Long Hiệp đến ngã 3 trước nhà bà Hạnh, nhà ông Quới	4	600
18	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục Thuế (mới) đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	4	600
19	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hóa) thôn 1 đến giáp nhà ông Trần Kính thôn 2	4	600
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phòng Văn hóa Thông tin đến giáp sân bay	4	600
21	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lài (thôn 3) đến đầu sân bay	5	500
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Nhi Bình (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	5	500

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
23	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan, xã Thanh An	5	500
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 30m	6	450
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu đến hết phần đất nhà bà Thư	6	450
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 3 dưới nhà ông Siêng	6	450
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà ông Thúc giáp đường Mai Hiệp An	1	180
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường vào nhà ông Siêng đến giáp đường Mai Hiệp An	1	180
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đình Tiến Phong thôn Thiệp Xuyên đến giáp ngã 3 đường xã Long Mai - Long Hiệp - Thanh An (trước nhà ông Phạm Văn Xin thôn Hà Liệt)	1	180
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến ngã ba giáp đường Mai Hiệp An	1	180
5	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm ông Bói đến giáp đường Mai Hiệp An	1	180
6	Đất khu dân cư tập trung thôn Hà Liệt	2	130
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Hà Xuyên đường Mai Hiệp An đến hết thôn Dục Ái cũ	2	130
8	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Long Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp xã Thanh An	2	130
9	Đất khu dân cư đồi 3 cụm	2	130
10	Các vị trí khác còn lại	3	90
II	Xã Long Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4	6	450
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tròn	6	450
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Long Sơn đến giáp địa phận xã Hành Nhân	2	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua	2	300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Biều đến cầu Bản Hồ Đồng Tre	1	180
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Tròn đến Đèo Chân	1	180
3	Các vị trí khác còn lại	3	90
III	Xã Long Mai		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Bói đến ngã 3 đường vào xóm ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	5	500
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu sông Phước Giang đến giáp ngã 3 tỉnh lộ 628 (gần nhà ông Lế)	6	450
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Nam bà Thành (Gò Vườn)	6	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung; đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	1	360
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Long Hiệp	1	360
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Ép đến cầu giáp nhà ông Ngọc	1	360
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân	1	180
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Long Sơn	1	180
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Thanh An	1	180
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung Đồng Tranh (trừ đất mặt tiền đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân đã được quy định)	2	130

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
5	Các vị trí khác còn lại	3	90
IV	Xã Thanh An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Sơn (bà Danh) đến ngã 3 nhà bà Lan (Dân)	1	360
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà ông Sơn Bà Danh đến hết phần đất trường Tiểu học Thanh An	1	360
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Dai (Thôn Đồng Cầu) đến cầu Gò Nhung	2	300
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà bà Lan (Dân) đến giáp ngã 3 đường vào thôn Gò Nhiêu	2	300
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 nhà văn hóa xã Thanh An đến nhà ông Giác	3	250
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 nhà ông An đến cầu Tịnh Đố	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 cầu Đồng Cầu đến cầu Tịnh Đố	1	180
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bia Tưởng niệm (thôn Công Loan) đến giáp ngã 3 thôn Gò Rộc	1	180
3	Đất mặt tiền đường từ cầu Gò Nhung đến cầu Nước Địa thôn An Thanh	1	180
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Long Mai	1	180
5	Các vị trí khác còn lại	3	90
V	Xã Long Môn		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất trung tâm cụm xã Long Môn	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Các vị trí khác còn lại	3	90

13. Huyện Sơn Tây:

a) Đất ở tại thị trấn: Không có

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Tây:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Xã Sơn Dung		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trâu (nhà ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ)	1	500
2	Đất mặt tiền ĐT623 đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến huyện đội và đoạn đường từ nhà ông Tuấn đến cầu Sơn Mùa	1	500
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ huyện Đội đến cầu Sông Rin	1	500
4	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư B19 và khu dân cư Đồng Bà Cầu	2	400
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường (nhà kho UBND huyện)	2	400
6	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ Huyện đội đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến Sân vận động	3	360
7	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân đến suối Nước Trâu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung)	3	360
8	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Nước Xiêm đến ranh giới xã Sơn Long	4	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến cuối KDC Ngọc Long Rin	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Liễu đến KDC Nước Lang	1	240
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
II	Xã Sơn Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ y tế xã Sơn Tân đến đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh	1	500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Bãi Màu đến trạm y tế xã Sơn Tân	1	500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân đến khu Nhà máy thủy điện Đakđrinh	2	400
B	Khu vực 2:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường ĐH 83 đoạn từ xã Sơn Tân đến ranh giới xã Sơn Màu	1	240
2	Đất mặt tiền đường ĐH86 đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Đô	1	240
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh đến ranh giới xã Sơn Dung	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
III	Xã Sơn Tinh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐT83 xã đoạn từ cầu Xà Ruông đến cầu Nước Vút	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường THCS Sơn Tinh	1	240
3	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ cầu Xà Ruông đến ranh giới xã Sơn Lập	2	200
4	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ ranh giới xã Sơn Màu đến cầu Nước Vút	2	200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Sơn Tinh (Trục đường Sơn Tinh – Sơn Thượng)	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
IV	Xã Sơn Lập		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Ngọc Tem đến ranh giới xã Sơn Long	1	240
2	Đất mặt tiền đường ĐH83 từ xóm ông Gầy đến cầu Ngọc Tem	2	200
3	Đất đường ĐH83 từ ranh giới xã Sơn Tinh đến xóm ông Gầy	3	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
V	Xã Sơn Mùa		
A	Khu vực 1:		

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đô thị 01 (từ ngã ba công an Huyện đến giáp đường đô thị 05)	1	500
2	Đất mặt tiền đường đô thị 02	1	500
3	Đất mặt tiền cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông (đường đô thị 05)	1	500
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Sông Rìn đến ngã ba đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Min)	1	500
5	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Min) đến ngã ba nhà ông Tánh	2	400
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa	2	400
7	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ ngã ba nhà ông Tánh đến ranh giới xã Sơn Bua	4	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Sơn Mùa đến điểm Trường THCS Sơn Mùa và đoạn từ ngã 3 Trường mầm non hoa Pơ Niêng đến ngã 3 giáp đường ĐT623	1	240
2	Đất mặt tiền từ UBND xã Sơn Mùa qua nhà ông Biếc đến giáp đường Trường Sơn Đông	2	200
3	Đất mặt tiền đường vào xóm ông Vêm	2	200
4	Đất mặt tiền đoạn từ điểm trường trung học Sơn Mùa cũ đến giáp xã Sơn Liên	3	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VI	Xã Sơn Bua		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ trạm Y tế xã Sơn Bua đến nhà ông Bình Lan khu dân cư nước Niêm thôn nước Tang	2	400
2	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ xã ranh giới Sơn Mùa đến Trạm Y tế xã Sơn Bua	3	360
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ nhà ông Bình Lan đến hết ranh giới xã Sơn Bua	4	300
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường nối đường Trường Sơn Đông (gần nhà ông Chung) đi lên khu dân cư Mang Châu thôn nước Tang	1	80
3	Đoạn đường mặt tiền nối vào đường đi lên trung tâm làng Thanh niên đến xóm ông Tâm	1	80
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VII	Xã Sơn Màu		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền trục ĐH83 đường từ Cổng chào xã Sơn Màu đến cầu Trà Vinh	1	240
2	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 từ cầu Trà Vinh đến giáp ranh xã Sơn Tinh	1	240
3	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 giáp ranh xã Sơn Tân đến Cổng Chàoxã Sơn Màu	1	240
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VIII	Xã Sơn Long		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông	4	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến khu TĐC Măng Lãng	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến thôn Ra Manh	1	240
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết các khu dân cư A Nhoi 2, Ha Tin, Mang Hin, Ra Pân	1	240
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư A Nhoi 2	1	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
IX	Xã Sơn Liên		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên	2	200

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Đắc Ba đến trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Sơn Liên	2	200
3	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ UBND xã đến cầu Tà Meo	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường DX 05 (đoạn từ cầu dây Nước Bua đến Tang Tong)	1	80
2	Đất mặt tiền đường DX 17 (đoạn từ nhà ông Hải đến tập đoàn 13 xóm ông Lợi)	1	80
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư Nước Vương	1	80
4	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50